

De 1000 meest gebruikte Vietnamese woorden

Gerangschikt op frequentie en nut, met input van taaldocenten · met audio op flashcardly.io/nl/flashcards/vietnamees/1000-meest-gebruikte-woorden/

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
1	Xin chào	Hallo	Xin chào, bạn có khỏe không? Hallo, hoe gaat het?
2	chào mừng	Welkom	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Welkom in ons huis.
3	Chào buổi sáng	Goedemorgen	Chào buổi sáng! Goedemorgen!
4	vâng	ja	Vâng, tôi hiểu rồi. Ja, ik begrijp het.
5	Chào buổi tối	Goedenavond	Chào buổi tối! Goedenavond!
6	không	nee	Cô ấy nói không. Ze zei nee.
7	Tạm biệt	doei	Tạm biệt, Anna! Doei, Anna!
8	Chào buổi chiều	Goedemiddag	Chào buổi chiều! Goedemiddag!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	Tot snel	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Tot snel, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Tot morgen	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Tot morgen!
11	Rất vui được gặp bạn	Aangenaam	Rất vui được gặp bạn! Aangenaam kennis te maken!
12	Bạn khỏe không?	Hoe gaat het met je	Hôm nay bạn khỏe không? Hoe gaat het met je vandaag?
13	người đàn ông	de man	Người đàn ông đang đọc sách. De man leest het boek.
14	phụ nữ	de vrouw	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. De vrouw draagt een hoed.
15	cậu bé	de jongen	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. De jongen speelt met speelgoed.
16	bé gái	het meisje	Bé gái có một quả bóng. Het meisje heeft een bal.
17	người	de persoon	Anh ấy là một người tốt. Hij is een aardig persoon.
18	mọi người	de mensen	Mọi người đang rất vui. De mensen zijn erg blij.
19	người lớn	de volwassene	Tôi là người lớn. Ik ben een volwassene.
20	em bé	de baby	Em bé cần sữa. De baby heeft melk nodig.
21	Ông	meneer	Ông Smith thích đọc sách. Meneer Smith leest graag boeken.
22	bà	mevrouw	Bà Smith là giáo viên. Mevrouw Smith is een lerares.
23	hàng xóm	de buurman	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Mijn buurman is erg vriendelijk.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
24	bạn	de vriend	Bạn của tôi thích đọc sách. Mijn vriend leest graag boeken.
25	hôm nay	vandaag	Hôm nay là một ngày tốt lành. Vandaag is een goede dag.
26	ngày mai	morgen	Ngày mai là một ngày mới. Morgen is een nieuwe dag.
27	hôm qua	gisteren	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Ik heb haar gisteren gezien.
28	bây giờ	nu	Anh ấy muốn nó bây giờ. Hij wil het nu.
29	buổi chiều	de middag	Tôi thích buổi chiều. Ik vind de middag fijn.
30	buổi tối	de avond	Buổi tối thật yên tĩnh. De avond is rustig.
31	phút	de minuut	Chúng tôi cần năm phút. We hebben vijf minuten nodig.
32	buổi sáng	de ochtend	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Ik eet 's ochtends mijn ontbijt.
33	lát nữa	later	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Ik doe het later.
34	sớm	vroeg	Cô ấy thức dậy sớm. Zij wordt vroeg wakker.
35	muộn	te laat	Anh ấy thường xuyên đi muộn. Hij is vaak te laat.
36	giờ	het uur	Lớp học kéo dài một giờ. De les duurt één uur.
37	Tên bạn là gì	Hoe heet je?	Tên bạn là gì? Hoe heet je?
38	Tên tôi là ...	Mijn naam is	Tên tôi là Emily. Mijn naam is Emily.
39	Bạn đến từ đâu	Waar kom je vandaan?	Bạn đến từ đâu? Waar kom je vandaan?
40	tôi đến từ ...	Ik kom uit ...	Tôi đến từ Đức. Ik kom uit Duitsland.
41	Bạn sống ở đâu	Waar woon je	Bạn sống ở đâu? Waar woon je?
42	Tôi sống ở	Ik woon in	Tôi sống ở Nhật Bản. Ik woon in Japan.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Welke talen spreek je?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Welke talen spreek je?
44	tôi nói	ik spreek	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Ik spreek goed Engels.
45	Tôi nói được một chút	Ik spreek een beetje ...	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Ik spreek een beetje Frans.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Waar ben je geboren	Bạn sinh ra ở đâu? Waar ben je geboren?
47	Họ của bạn là gì	Wat is je achternaam?	Họ của bạn là gì? Wat is je achternaam?
48	Đây là bạn của tôi	Dit is mijn vriend(in)	Đây là bạn của tôi, Lisa. Dit is mijn vriendin Lisa.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
49	pha	maken	Tôi pha cà phê rất ngon. Ik maak goede koffie.
50	nhận	krijgen	Anh ấy nhận được một món quà. Hij kreeg een cadeau.
51	có	hebben	Emma có một chiếc ô tô. Emma heeft een auto.
52	ăn	eten	Họ đang ăn táo. Zij eten appels.
53	uống	drinken	Bạn có uống cà phê không? Drink jij koffie?
54	ngủ	slapen	Bây giờ tôi muốn ngủ. Ik wil nu slapen.
55	thấy	zien	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Kun je het huis zien?
56	nhìn	kijken naar	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam vindt het leuk om naar foto's te kijken.
57	đọc	lezen	Học sinh đọc sách. De student leest boeken.
58	mở	openen	Cô ấy mở cửa sổ. Zij opent het raam.
59	đóng	sluiten	Tôi đóng cửa. Ik sluit de deur.
60	đến	komen	Bạn đến đây mỗi ngày. Je komt hier elke dag.
61	làm ơn	alsjeblieft	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Wil je alsjeblieft de deur openen?
62	Cảm ơn	Dank je wel	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Dank je wel voor je hulp.
63	Không có chi	Graag gedaan.	Không có chi. Graag gedaan.
64	Xin lỗi	Pardon	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Pardon, ik heb hulp nodig.
65	xin lỗi	sorry	Tôi xin lỗi. Het spijt me.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Kun je me helpen?	Bạn có thể giúp tôi không? Kun je me helpen?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Kun je dat alsjeblieft herhalen?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Kun je dat alsjeblieft herhalen?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Zou je wat langzamer kunnen spreken?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Zou je wat langzamer kunnen spreken?
69	Cho tôi ... được không	Mag ik ... alsjeblieft?	Cho tôi nước được không? Mag ik water alsjeblieft?
70	tôi muốn	ik zou graag ... willen	Tôi muốn thêm một chút trà. Ik zou graag nog wat thee willen.
71	Cho tôi ...	Mag ik ...?	Cho tôi xin một chút nước được không? Mag ik wat water?
72	Tôi ... có được không	Is het goed als ...?	Tôi ngồi có được không? Is het goed als ik ga zitten?
73	số không	nul	Số không nhỏ hơn một. Nul is minder dan één.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
74	một	één	Tôi có một quả táo. Ik heb één appel.
75	hai	twee	Có hai con mèo. Er zijn twee katten.
76	ba	drie	Không, ba là quá nhiều. Nee, drie is te veel.
77	bốn	vier	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Geef me er vier, alsjeblieft.
78	năm	vijf	Tôi có năm con chó. Ik heb vijf honden.
79	sáu	zes	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Hij kwam met zes vrienden.
80	bảy	zeven	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Ik ren zeven kilometer.
81	tám	acht	Một con nhện có tám cái chân. Een spin heeft acht poten.
82	chín	negen	Chín là con số may mắn của tôi. Negen is mijn geluksgetal.
83	mười	tien	Chúng ta có mười ngón tay. Wij hebben tien vingers.
84	cộng	plus	Hai cộng hai bằng bốn. Twee plus twee is vier.
85	Tôi không hiểu	Ik begrijp het niet	Tôi không hiểu. Ik begrijp het niet.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Kun je dat alsjeblieft herhalen?	Bạn có thể nhắc lại không? Kun je dat alsjeblieft herhalen?
87	Chậm hơn một chút ạ	lets langzamer, alsjeblieft.	Chậm hơn một chút ạ. lets langzamer, alsjeblieft.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	Wat betekent dat?	Điều đó có nghĩa là gì? Wat betekent dat?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Hoe zeg je dat in ...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Hoe zeg je dat in het Spaans?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Hoe spel je dat?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Hoe spel je dat?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Kun je het opschrijven?	Bạn có thể viết nó ra được không? Kun je het opschrijven, alsjeblieft?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Kun je me ... laten zien	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Kun je me de foto laten zien?
93	Bạn có nói ... không?	Spreek je ...?	Bạn có nói tiếng Anh không? Spreek je Engels?
94	Chờ một chút ạ	Een momentje, alsjeblieft.	Chờ một chút ạ. Een momentje, alsjeblieft.
95	Tôi nghĩ vậy	Ik denk het wel.	Tôi cũng nghĩ vậy. Ik denk het ook.
96	Tôi không biết	Ik weet het niet.	Tôi không biết. Ik weet het niet.
97	này	dit	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Dit is mijn rode auto.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
98	kia	die	Con chó kia rất thân thiện. Die hond is erg vriendelijk.
99	ở đây	hier	Tôi thích ở đây. Ik vind het fijn om hier te zijn.
100	ở đó	daar	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. We spreken daar na het werk af.
101	khác	nog een	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Hij wil nog een stukje taart.
102	giống nhau	hetzelfde	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Wij dragen hetzelfde blauwe shirt.
103	này	deze	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Deze appels zijn klaar om te eten.
104	kia	die	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. Die koekjes zien er erg lekker uit.
105	ngay đây	precies hier	Chìa khóa ở ngay đây. De sleutels liggen precies hier.
106	đằng kia	daar	Giày của tôi ở đằng kia. Mijn schoenen staan daar.
107	trên	boven op	Con mèo đang ở trên cái bàn. De kat zit boven op de tafel.
108	bên dưới	onder	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. De hond zit onder de tafel.
109	Dạo này thế nào?	Hoe gaat het?	Dạo này thế nào? Hoe gaat het?
110	Lâu rồi không gặp	Lang niet gezien.	Lâu rồi không gặp. Lang niet gezien.
111	Bạn thích ...	Waar geniet je van	Bạn thích làm gì? Waar geniet je van?
112	Bạn đang làm gì ...?	Wat ben je aan het doen ...?	Bạn đang làm gì thế? Wat ben je nu aan het doen?
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	Prettige dag	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Prettige dag nog, John!
114	Bảo trọng	Pas goed op jezelf	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Pas goed op jezelf. Tot morgen.
115	Chúc may mắn!	Veel succes!	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Veel succes! Ik geloof in je!
116	Chúc mừng	Gefeliciteerd!	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Gefeliciteerd! Je hebt het zware werk afgerond.
117	Chúc mừng!	Proost!	Chúc mừng! Proost!
118	Không vấn đề gì	Geen probleem	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Geen probleem, ik kan je helpen.
119	Đừng lo	Maak je geen zorgen	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Maak je geen zorgen, het komt wel goed.
120	Được thôi	Dat klinkt goed	Được thôi, cảm ơn bạn! Dat klinkt goed voor mij, bedankt!
121	biết	weten	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Je weet het antwoord nu.
122	hỏi	vragen	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Je kunt het aan je broer vragen.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
123	nghe	horen	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Kun je dat geluid horen?
124	học	leren	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Je leert elke dag iets nieuws.
125	nói chuyện với	praten met	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Vind je het leuk om met je vrienden te praten?
126	nói	zeggen	Tôi muốn nói một điều gì đó. Ik wil iets zeggen.
127	chọn	kiezen	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Je kiest je favoriete kleur.
128	viết	schrijven	Các học sinh viết một câu chuyện. De studenten schrijven een verhaal.
129	gọi	bellen	Tôi sẽ gọi cho bạn. Ik ga je bellen.
130	nghe	luisteren naar	Tôi nghe đài. Ik luister naar de radio.
131	học	studeren	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Ik moet hard studeren voor elke toets.
132	nói	vertellen	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Hij vertelt me zijn naam.
133	gặp	ontmoeten	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Ik ontmoet je morgen.
134	tham gia	zich aansluiten bij	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Zij zal zich bij onze groep aansluiten.
135	thích	genieten van	Chúng tôi thích âm nhạc này. Wij genieten van de muziek.
136	miêu tả	beschrijven	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. De jongen beschreef het dier.
137	giải thích	uitleggen	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Zij zal het probleem uitleggen.
138	dạy	lesgeven	Tôi dạy các sinh viên mới. Ik lesgeef de nieuwe studenten.
139	giới thiệu	voorstellen	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Ik zal mijn vriend voorstellen.
140	nhận	accepteren	Cô ấy nhận món quà. Zij accepteert het cadeau.
141	từ chối	weigeren	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. Het kind weigert het eten.
142	hứa	beloven	Tôi hứa sẽ giúp bạn. Ik beloof dat ik je zal helpen.
143	thảo luận	bespreken	Họ thảo luận về kế hoạch mới. Zij bespreken het nieuwe plan.
144	liên lạc	contact opnemen met	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Ik zal contact opnemen met de dokter.
145	cười	lachen	Lũ trẻ cười lớn. De kinderen lachen hard.
146	hét	schreeuwen	Cậu bé hét lên để cầu cứu. De jongen schreeuwt om hulp.
147	thì thầm	fluisteren	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Hij fluistert in mijn oor.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
148	vẫy tay	zwaaien	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Ze zwaait gedag.
149	gật đầu	knikken	Người phụ nữ gật đầu. De vrouw knikt met haar hoofd.
150	ôm	knuffelen	Người mẹ ôm con mình. De moeder knuffelt haar kind.
151	hôn	kussen	Người mẹ hôn con mình. De moeder kust haar kind.
152	chỉ	wijzen	Đứa trẻ chỉ vào con chó. Het kind wijst naar de hond.
153	chớp mắt	knippen	Anh ấy chớp mắt liên tục. Hij knippert snel met zijn ogen.
154	cau mày	fronsen	Người bố cau mày với con trai mình. De vader fronst naar zijn zoon.
155	ngáp	gapen	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. De vermoeide man gaapt.
156	ngửi	snuiven	Con chó ngửi thức ăn. De hond snuift aan het eten.
157	tốt	goed	Cô ấy là một người tốt. Zij is een goede persoon.
158	hôi	slecht	Sữa đó có mùi hôi. Die melk ruikt slecht.
159	to	groot	Con chó to có thể nhảy. De grote hond kan springen.
160	nhỏ	klein	Em bé có bàn tay nhỏ. De baby heeft kleine handjes.
161	sai	fout	Câu trả lời của bạn bị sai. Je antwoord is fout.
162	dễ	makkelijk	Bài toán này rất dễ. Deze som is makkelijk.
163	khó	moeilijk	Bài kiểm tra đó rất khó. Die toets was moeilijk.
164	nhanh	snel	Ô tô đi rất nhanh. Auto's rijden erg snel.
165	chậm	langzaam	Con rùa rất chậm. De schildpad is erg langzaam.
166	mới	nieuw	Đây là một chiếc xe ô tô mới. Dit is een nieuwe auto.
167	thật	waar	Câu chuyện này có thật không? Is dit verhaal waar?
168	sai	onjuist	Câu trả lời là sai. Het antwoord is onjuist.
169	tôi muốn	Ik wil	Tôi muốn ăn pizza. Ik wil pizza eten.
170	tôi cần ...	ik moet ...	Tôi cần gọi cho cô ấy. Ik moet haar bellen.
171	tôi sắp	ik ga ...	Tôi sắp ăn rồi. Ik ga zo eten.
172	tôi muốn	ik zou graag ...	Tôi muốn chơi quần vợt. Ik zou graag tennissen.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
173	tôi phải	ik moet	Tôi phải đi bây giờ. Ik moet nu gaan.
174	Cho tôi ...	Mag ik ...	Cho tôi xin nước nhé? Mag ik water, alsjeblieft?
175	giúp tôi ...	help me met ...	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Help me alsjeblieft met deze tas.
176	chỉ cho tôi cách ...	laat me zien hoe je ...	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Laat me zien hoe je dit doet.
177	Bây giờ tôi không thể ...	Ik kan nu niet ...	Bây giờ tôi không thể giúp được. Ik kan nu niet helpen.
178	tôi đang cố ...	Ik probeer te	Tôi đang cố ngủ đây. Ik probeer te slapen nu.
179	Có thể ... không	Is het mogelijk om ...	Ở đây có thể bơi không? Is het mogelijk om hier te zwemmen?
180	Tôi có thể ... ở đâu	Waar kan ik ...	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Waar kan ik lunchen?
181	thứ Hai	maandag	thứ Hai là ngày đầu tuần. Maandag is de eerste dag.
182	thứ Ba	dinsdag	Thứ Ba lúc nào cũng vui. Dinsdag is altijd leuk.
183	thứ Tư	woensdag	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Ze gaat woensdag naar huis.
184	thứ Năm	donderdag	Anh ấy đến vào thứ Năm. Hij komt op donderdag.
185	thứ Sáu	vrijdag	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Vrijdag is de beste dag.
186	thứ Bảy	zaterdag	Tôi đi vào thứ Bảy. Ik vertrek op zaterdag.
187	Chủ nhật	zondag	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Ik ga op zondagitrusten.
188	ngày trong tuần	de doordeweekse dag	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Ze werkt elke doordeweekse ochtend.
189	cuối tuần	het weekend	Ai mà không thích cuối tuần chứ? Wie houdt er niet van het weekend?
190	hàng ngày	dagelijks	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Wij lezen dagelijks de krant.
191	hàng tuần	wekelijks	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Ik kijk meestal wekelijks naar het nieuws.
192	hàng tháng	maandelijks	Họ trả mức giá hàng tháng. Zij betalen de maandelijke prijs.
193	ngày	de dag	Chúng tôi đã đợi một ngày. We hebben één dag gewacht.
194	đêm	de nacht	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Wij slapen 's nachts.
195	tuần	de week	Chúng tôi đã ở lại một tuần. We zijn één week gebleven.
196	tháng	de maand	Anh ấy đã làm việc được một tháng. Hij heeft één maand gewerkt.
197	năm	het jaar	Chúng tôi đã đợi một năm. We hebben één jaar gewacht.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
198	thời gian	de tijd	Chúng ta cần thêm thời gian. We hebben meer tijd nodig.
199	khoảnh khắc	het moment	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Hij wachtte even een moment.
200	tương lai	de toekomst	Tôi suy nghĩ về tương lai. Ik denk na over de toekomst.
201	... giờ	uur	Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Ik word om zeven uur wakker.
202	nửa đêm	de middernacht	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. We vertrekken om middernacht.
203	buổi trưa	de middag	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. De zon is heet op de middag.
204	tối nay	vanavond	Khách sẽ đến vào tối nay. De gasten komen vanavond aan.
205	giúp	de hulp	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. Hulp! Ik zit in de problemen.
206	nguy hiểm	het gevaar	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! We zijn in gevaar!
207	cảnh sát	de politie	Hãy gọi cảnh sát! Bel de politie!
208	bác sĩ	de dokter	Tôi cần một bác sĩ! Ik heb een dokter nodig!
209	xe cứu thương	de ambulance	Hãy gọi xe cứu thương! Bel een ambulance!
210	lính cứu hỏa	de brandweerman	Các lính cứu hỏa là những người hùng. De brandweermannen zijn helden.
211	tai nạn	het ongeluk	Tôi vừa gặp một tai nạn. Ik heb een ongeluk gehad.
212	bảo vệ	beschermen	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. De politie moet ons beschermen.
213	cảnh báo	waarschuwen	Tôi cần cảnh báo họ! Ik moet ze waarschuwen!
214	chuông báo thức	de wekker	Chuông báo thức kêu rồi! De wekker ging af!
215	hỏa hoạn	de brand	Có hỏa hoạn! Er is brand!
216	khói	de rook	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! Er komt rook uit het gebouw!
217	làm ...	werken als	Họ làm y tá ở bệnh viện. Ze werken als verpleegkundigen in het ziekenhuis.
218	mua	kopen	Bạn có thể mua trái cây ở đây. Je kunt hier fruit kopen.
219	trả	betalen	Bạn phải trả tiền cho việc này. Je moet hiervoor betalen.
220	bán	verkopen	Họ bán trái cây tươi ở đây. Ze verkopen hier vers fruit.
221	đặt	leggen	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. Hij legt het boek op tafel.
222	ngồi	zitten	Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma zit in die stoel.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
223	đứng	staan	Tôi đứng cạnh cửa. Ik sta bij de deur.
224	bơi	zwemmen	Họ có thể bơi nhanh. Zij kunnen snel zwemmen.
225	lái	rijden	Bạn cần lái xe cẩn thận. Je moet voorzichtig rijden.
226	dự định	plannen	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. Zij plannen om binnenkort op bezoek te komen.
227	làm xong	afmaken	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. Hij kan zijn huiswerk later afmaken.
228	tặng	geven	Tôi tặng quà cho bạn bè. Ik geef cadeaus aan vrienden.
229	mười một	elf	Tôi luôn lấy mười một cái. Ik krijg altijd elf stukken.
230	mười hai	twaal	Có mười hai quả trứng trong một hộp. Er zitten twaalf eieren in een doos.
231	mười ba	dertien	Số mười ba là con số không may mắn. Het getal dertien brengt ongeluk.
232	mười bốn	veertien	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. Het appartementencomplex heeft veertien verdiepingen.
233	mười lăm	vijftien	Tôi mở sách ra trang mười lăm. Ik sla het boek open op pagina vijftien.
234	mười sáu	zestien	Cái đó gấp mười sáu lần! Dat is zestien keer meer!
235	mười bảy	zeventien	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. Wij hebben zeventien potloden.
236	mười tám	achttien	Nó cao mười tám mét. Het is achttien meter hoog.
237	mười chín	negentien	Mười chín là con số yêu thích của tôi. Negentien is mijn lievelingsgetal.
238	hai mươi	twintig	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. Zij heeft twintig kleine appels nodig.
239	ba mươi	dertig	Anh ấy ba mươi tuổi. Hij is dertig jaar oud.
240	trăm	honderd	Anh ấy đã đếm đến một trăm. Hij telde tot honderd.
241	bốn mươi	veertig	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. Ze heeft in totaal veertig potloden.
242	năm mươi	vijftig	Anh ấy có năm mươi đô la. Hij heeft vijftig dollar.
243	sáu mươi	zestig	Ông John sáu mươi tuổi. John is zestig jaar oud.
244	bảy mươi	zeventig	Ông tôi bảy mươi tuổi. Mijn opa is zeventig.
245	tám mươi	tachtig	Tôi có tám mươi gam đường. Ik heb tachtig gram suiker.
246	chín mươi	negentig	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. Hij heeft negentig boeken om te lezen.
247	nghìn	duizend	Một nghìn là một con số lớn. Duizend is een groot getal.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
248	triệu	miljoen	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. Die auto kost een miljoen dollar.
249	một nửa	helft	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. Hij at de helft van de pizza op.
250	một phần tư	het kwart	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. Er is nog maar een kwart van over.
251	tá	het dozijn	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. Ik koop een dozijn eieren in de winkel.
252	đôi	het paar	Đôi giày đó sạch. Dat paar schoenen is schoon.
253	thứ nhất	eerste	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. Hij won gemakkelijk de eerste plaats.
254	thứ hai	tweede	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. Dit is de tweede keer dat ik hier ben.
255	thứ ba	derde	Họ về đích ở vị trí thứ ba. Ze eindigden op de derde plaats.
256	thứ tư	vierde	Tôi đứng thứ tư trong hàng. Ik sta als vierde in de rij.
257	thứ năm	vijfde	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. Zij zit in de vijfde rij.
258	thứ sáu	zesde	Anh ấy là người thứ sáu. Hij is de zesde persoon.
259	thứ bảy	zevende	Họ sống ở tầng thứ bảy. Ze wonen op de zevende verdieping.
260	thứ tám	achtste	Đây là quả táo thứ tám. Dit is de achtste appel.
261	thứ chín	negende	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. De negende dag is een feestdag.
262	thứ mười	tiende	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. Zij staat op de tiende plaats.
263	thứ mười một	elfde	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. Ze vieren hun elfde jubileum.
264	thứ mười hai	twaalfde	Đó là tháng thứ mười hai. Dat is de twaalfde maand.
265	luôn	altijd	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. Ik drink 's ochtends altijd koffie.
266	thường	meestal	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. Hij eet meestal rond het middaguur zijn lunch.
267	thường	vaak	Mọi người thường ăn pizza ở đây. Mensen eten hier vaak pizza.
268	thỉnh thoảng	soms	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. Zij gaat soms naar de bibliotheek.
269	hiếm khi	zelden	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. Ik eet zelden fastfood.
270	không bao giờ	nooit	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. Zij gaan nooit naar die winkel.
271	hàng ngày	elke dag	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Wij eten elke dag chocolade.
272	hàng tuần	elke week	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Zij zwemt elke week.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
273	vào cuối tuần	in het weekend	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Ik ontspan in het weekend thuis.
274	vào buổi sáng	in de ochtend	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. Mensen eten 's ochtends ontbijt.
275	vào ban đêm	's nachts	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Ze slapen 's nachts in hun bedden.
276	sau giờ làm	na het werk	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Hij ontspant elke dag na het werk.
277	mỗi ... một lần	één keer per ...	Tôi đi mỗi tuần một lần. Ik ga één keer per week.
278	hai lần một	twee keer per	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Mijn vader komt twee keer per week op bezoek.
279	cách tuần	om de ...	Họ đến thăm cách tuần. Ze komen om de week langs.
280	ít nhất	ten minste	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Hij eet ten minste één appel per dag.
281	nhiều nhất	hooguit	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. Ik koop er hooguit twee.
282	nhiều hơn	meer dan	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. Dit is meer dan genoeg eten.
283	ít hơn	minder dan	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Je hebt minder dan de vorige keer.
284	một chút	een beetje	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Hij heeft een beetje hulp nodig.
285	một chút	een beetje	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Ze at een beetje van de taart.
286	nhiều	veel	Tôi học nhiều. Ik studeer veel.
287	quá nhiều	te veel	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Ze aten te veel taart.
288	không đủ	niet genoeg	Số lượng này không đủ. Dit bedrag is niet genoeg.
289	trước	geleden	Tôi đã đến đây hai ngày trước. Ik ben twee dagen geleden aangekomen.
290	sớm	binnenkort	Bạn tôi sẽ đến sớm. Mijn vriend komt binnenkort aan.
291	vẫn	nog	Tôi vẫn đói. Ik heb nog honger.
292	đã bao giờ	ooit	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? Heb je ooit de oceaan gezien?
293	chưa	nog niet	Bạn tôi vẫn chưa đến. Mijn vriend is nog niet gearriveerd.
294	ngay lập tức	meteen	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. Ik heb meteen hulp nodig.
295	có lẽ	misschien	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. Misschien komt ze later.
296	một lúc nào đó	eens	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. We zullen elkaar eens ontmoeten.
297	bất cứ lúc nào	altijd	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. Je kunt ons altijd bezoeken.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
298	trước	vóór	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. Wij vertrokken vóór de storm.
299	sau	na	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. We vertrekken na de maaltijd.
300	ngày nay	tegenwoordig	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. Mensen reizen tegenwoordig meer.
301	tháng Một	januari	Tháng Một là tháng đầu tiên. Januari is de eerste maand.
302	tháng Hai	februari	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. Februari is meestal een korte maand.
303	tháng Ba	maart	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. Ik bezoek hen meestal in maart.
304	tháng Tư	april	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. De basketbalwedstrijd is in april.
305	tháng Năm	mei	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. Mijn eindexamen is in mei.
306	tháng Sáu	juni	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. Ik weet het antwoord in juni.
307	tháng Bảy	juli	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. Juli is meestal een erg warme maand.
308	tháng Tám	augustus	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? Kunnen we in augustus weer afspreken?
309	tháng Chín	september	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. Mijn vakantie is in september.
310	tháng Mười	oktober	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? Is je verjaardag in oktober?
311	tháng Mười một	november	Tại sao tháng Mười một lại mưa? Waarom regent het in november?
312	tháng Mười hai	december	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. december is de laatste maand.
313	qua	over	Con mèo nhảy qua cái hộp. De kat springt over de doos.
314	dưới	onder	Họ sống dưới một cái cây lớn. Ze wonen onder een grote boom.
315	qua	door	Anh ấy đi qua cửa. Hij loopt door de deur.
316	dọc theo	langs	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. Wij lopen langs het strand.
317	xung quanh	rond	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. Mensen lopen rond het park.
318	bằng qua	aan de overkant van	Tôi băng qua đường. Ik ga aan de overkant van de straat.
319	vào	in	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. Hij loopt langzaam de kamer in.
320	ra khỏi	uit	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. Het kind rent de school uit.
321	lên	omhoog	Cô ấy nhìn lên những đám mây. Ze kijkt omhoog naar de wolken.
322	xuống	neer	Con chó đặt quả bóng xuống. De hond legde de bal neer.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
323	lên lầu	naar boven	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. Ik ga naar boven om te slapen.
324	tầng dưới	beneden	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. Ik hoor geluiden beneden.
325	mang	meebrengen	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. Zij brengen eten mee naar het feest.
326	lấy	pakken	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. Je pakt altijd mijn pen.
327	mang	dragen	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. Hij kan de doos dragen.
328	lấy	ophalen	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? Kun je het pakketje ophalen?
329	làm rơi	laten vallen	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. Als ik de telefoon laat vallen, gaat hij kapot.
330	chuyển	aanreiken	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? Kun je me het zout aanreiken?
331	đặt xuống	neerzetten	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. Wij zetten onze rugzakken neer.
332	cất	opruimen	Tôi cất đồ chơi của mình đi. Ik ruim mijn speelgoed op.
333	đổ	buitenzetten	Cô ấy sẽ đổ rác. Zij buitenzet het vuilnis.
334	treo lên	ophangen	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. Ze hangen hun jassen op.
335	bật	aanzetten	Bạn bật đèn lên. Je zet het licht aan.
336	tắt	uitzetten	Có ai tắt đài giúp tôi được không? Kan iemand de radio uitzetten?
337	nhảy	springen	Con mèo nhảy qua bức tường. De kat springt over de muur.
338	ném	gooien	Cậu bé ném hòn đá. De jongen gooit de steen.
339	bắt	vangen	Anh ấy bắt quả bóng. Hij vangt de bal.
340	cưỡi	rijden	Cậu bé đang cưỡi ngựa. De jongen rijdt op een paard.
341	bay	vliegen	Những con chim bay trên bầu trời. De vogels vliegen in de lucht.
342	bò	kruipen	Em bé đang bò trên sàn nhà. De baby kruipt op de vloer.
343	bò qua	overslaan	Cô ấy đã bỏ qua trang đầu tiên. Zij sloeg de eerste pagina over.
344	đá	schoppen	Đứa trẻ đá quả bóng. Het kind schopt tegen de bal.
345	nảy	stuiten	Quả bóng nảy trên mặt đất. De bal stuitert op de grond.
346	leo	klimmen	Con mèo leo lên cây. De kat klimt in de boom.
347	lặn	duiken	Cậu bé lặn xuống nước. De jongen duikt in het water.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
348	trượt	glijden	Cái hộp trượt trên sàn nhà. De doos glijdt over de vloer.
349	véo	knijpen	Anh ấy véo tay tôi. Hij kneep in mijn arm.
350	bóp	knijpen	Cô ấy bóp tay tôi. Zij knijpt in mijn hand.
351	chọc	prikken	Đứa trẻ chọc vào tay tôi. Het kind prikte in mijn arm.
352	vuốt ve	aaien	Cậu bé vuốt ve con chó. De jongen aait de hond.
353	dụi	wrijven	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. Ik wrijf in mijn vermoeide ogen.
354	xoắn	draaien	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. De man draait aan het touw.
355	lắc	schudden	Em bé lắc món đồ chơi. De baby schudt met het speelgoed.
356	gấp	vouwen	Tôi gấp tờ giấy. Ik vouw het papier.
357	ấn	drukken op	Cô ấy ấn nút màu đỏ. Zij drukt op de rode knop.
358	buộc	bevestigen	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. Hij zal het touw bevestigen.
359	kéo	trekken	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. De man trekt aan het zware touw.
360	thu dọn	inpakken	Tôi thu dọn túi xách của mình. Ik pak mijn tas in.
361	Khách sạn ... ở đâu	Waar is de ...	Khách sạn ở đâu? Waar is het hotel?
362	Có ... ở gần đây không	Is er een ... in de buurt	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Is er een bank in de buurt?
363	Làm thế nào để đi đến ...	Hoe kom ik bij ...?	Làm thế nào để đi đến trường? Hoe kom ik bij school?
364	Xe buýt nào đi đến ...	Welke bus gaat naar ...?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Welke bus gaat naar het centrum?
365	Tuyến nào đi đến ...?	Welke lijn gaat naar ...	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Welke lijn gaat naar het museum?
366	mất bao lâu	Hoe lang duurt het ...	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Ik vraag me af hoe lang het duurt.
367	Cách đây bao xa	Hoe ver is het	Cách đây bao xa? Hoe ver is het?
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Kun je me ... op de kaart laten zien?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Kun je me op de kaart laten zien?
369	tôi đang tìm	ik zoek	Họ đang tìm nhà vệ sinh. Ze zijn op zoek naar een toilet.
370	gần nhất	de dichtstbijzijnde	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. De dichtstbijzijnde winkel is daar beneden.
371	Cái này có đi đến ... không	Gaat dit naar ...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Gaat dit naar het restaurant?
372	Xuống ở bến nào để ...	Bij welke halte moet ik zijn voor ...?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Bij welke halte moet ik zijn voor het centrum?

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
373	ga	het station	Họ đang đợi ở ga tàu. Ze wachten op het station.
374	bến xe buýt	de bushalte	Bến xe buýt ở gần đây. De bushalte is vlakbij.
375	ga tàu điện ngầm	de metrohalte	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. Deze metrohalte is erg druk.
376	khách sạn	het hotel	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. Je kunt online een hotel boeken.
377	hiệu thuốc	de apotheek	Mark làm việc tại hiệu thuốc. Mark werkt bij de apotheek.
378	ngân hàng	de bank	Anh ấy đi đến ngân hàng. Hij gaat naar de bank.
379	nhà vệ sinh	het toilet	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. Dit is een schoon toilet.
380	siêu thị	de supermarkt	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. Wij kopen eten in de supermarkt.
381	nhà hàng	het restaurant	Họ rất thích nhà hàng đó. Ze vinden dat restaurant erg leuk.
382	quán cà phê	het café	Jane làm việc tại quán cà phê. Jane werkt in het café.
383	công viên	het park	Cô ấy thích công viên xanh. Ze houdt van het groene park.
384	bệnh viện	het ziekenhuis	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. Een ziekenhuis helpt zieke mensen.
385	sân bay	de luchthaven	Chúng tôi đã đến sân bay. We kwamen aan op de luchthaven.
386	sân vận động	het stadion	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. Wij gingen naar het stadion.
387	nhà máy	de fabriek	Nhà máy này sản xuất quần áo. Deze fabriek maakt kleding.
388	trường đại học	de universiteit	Cô ấy học tại trường đại học. Zij studeert aan de universiteit.
389	trường đại học	de hogeschool	Cô ấy học tại trường đại học. Zij studeert aan de hogeschool.
390	câu lạc bộ	de club	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. We zijn lid geworden van de sportclub.
391	nhà tù	de gevangenis	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. De crimineel is uit de gevangenis ontsnapt.
392	tòa tháp	de toren	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. Ik zie de hoge toren.
393	trung tâm thương mại	het winkelcentrum	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. Ik heb schoenen gekocht in het winkelcentrum.
394	tòa thị chính	het gemeentehuis	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. We hebben afgesproken bij het gemeentehuis.
395	đồn cảnh sát	het politiebureau	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. Ik zie het politiebureau.
396	trạm cứu hỏa	de brandweerkazerne	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. Ik woon vlak bij de brandweerkazerne.
397	rẽ trái	Sla linksaf	Bạn rẽ trái ở đây. Sla linksaf hier.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
398	rẽ phải	sla rechtsaf	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Sla rechtsaf bij het kruispunt.
399	đi thẳng	Ga rechtdoor	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Ga rechtdoor naar school.
400	Gần	Het is dichtbij	Nó ở gần. Het is dichtbij.
401	xa	Het is ver	Chỗ đó xa lắm. Het is ver.
402	bên kia đường	aan de overkant van de straat	Anh ấy sống ở bên kia đường. Hij woont aan de overkant van de straat.
403	ở góc đường	op de hoek	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Ze staat op de hoek te wachten.
404	ở đèn giao thông	bij het stoplicht	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. We stopten bij het stoplicht.
405	ở ngã tư	op het kruispunt	Quán bar nằm ở ngã tư. De bar is op het kruispunt.
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	het zebrapad	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. Dat zebrapad is erg veilig.
407	cách một dãy nhà	éen blok verderop	Bảo tàng cách một dãy nhà. Het museum is éen blok verderop.
408	theo biển báo	de borden volgen	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Je moet de borden volgen naar de veiligheid.
409	vali	de koffer	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? Heb je je koffer al ingepakt?
410	nam châm	de magneet	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. De kleine magneet is een cadeau.
411	lược chải tóc	de haarborstel	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. Ze kan haar haarborstel niet vinden.
412	cái gối	het kussen	Cái gối này mềm và ấm. Dit kussen is zacht en warm.
413	cái chăn	de deken	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. Pak een deken als je het koud hebt.
414	đệm	de matras	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. Onze nieuwe matras ligt echt heerlijk.
415	rèm	het gordijn	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. Doe alsjeblieft het gordijn open, het is donker.
416	mành	de jaloezieën	Tôi thường đóng màn vào buổi tối. Ik doe 's avonds meestal de jaloezieën dicht.
417	thảm	het tapijt	Có bụi ở dưới tấm thảm. Er ligt stof onder het tapijt.
418	lọ hoa	de vaas	Cái lọ hoa này trông thật tiền. Deze vaas ziet er duur uit.
419	cái chổi	de bezem	Căn hộ này có cái chổi không? Heeft dit appartement een bezem?
420	giấy vệ sinh	het wc-papier	Ôi không, hết giấy vệ sinh rồi! Oh nee, het wc-papier is op!
421	len	de wol	Con cừu có lớp len dày. Het schaap heeft dikke wol.
422	kim loại	het metaal	Chúng ta cần gỗ và kim loại. We hebben hout en metaal nodig.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
423	nhựa	plastic	Cô ấy rửa cái bát nhựa. Ze wast de plastic kom.
424	da	het leer	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. Ik heb een nieuwe leren tas gekocht.
425	bông	de katoen	Người nông dân trồng bông. De boer verbouwt katoen.
426	lụa	de zijde	Tấm lụa này rất mềm. Deze zijde is erg zacht.
427	cao su	het rubber	Quả bóng được làm bằng cao su. De bal is gemaakt van rubber.
428	vải bò	de denim	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. Hij kocht dikke denimstof.
429	gốm	keramisch	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. Ze waste de keramische kom af.
430	đá cẩm thạch	het marmer	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. Ze sneden het witte marmer.
431	viên gạch	de baksteen	Anh ấy cầm một viên gạch màu đỏ. Hij houdt een rode baksteen vast.
432	thép	het staal	Họ làm các công cụ từ thép. Ze maken de gereedschappen van staal.
433	đằng sau	achter	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. Het staat achter dat gebouw.
434	trước	voor	Cô ấy đang đứng trước tôi. Zij staat voor mij.
435	ở giữa	tussen	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. Het park ligt tussen twee huizen.
436	bên cạnh	naast	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Die winkel ligt naast mijn huis.
437	ngược	de tegenovergestelde	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. Wij gaan de tegenovergestelde richting op.
438	đối diện	tegenover	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. Wij wonen tegenover de winkel.
439	ngay gần đây	om de hoek	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Ze woont nu om de hoek.
440	về phía	richting	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. De kinderen lopen richting de grote boom.
441	qua	voorbij	Bạn cần đi qua cây cầu. Je moet voorbij de brug gaan.
442	ở cuối đường	aan het einde van de straat	Tôi sống ở cuối đường. Ik woon aan het einde van de straat.
443	bên trái	aan de linkerkant	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Zij parkeert aan de linkerkant.
444	ở bên phải	aan de rechterkant	Họ đang ở bên phải. Ze staan aan de rechterkant.
445	phía trên	boven	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. De zon staat boven de berg.
446	dưới	onder	Ngôi làng nằm dưới chân núi. Het dorp ligt onder de berg.
447	ở trên	bovenop	Cái hộp ở trên. De doos staat bovenop.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
448	gần	vlakbij	Tôi sống gần con sông. Ik woon vlakbij de rivier.
449	ở giữa	in het midden	Anh ấy đứng ở giữa. Hij staat in het midden.
450	bên trong	binnen	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. De hond is binnen in het huis.
451	nơi	de plek	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. We hebben een veilige plek gevonden.
452	cửa hàng	de winkel	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. Wij kopen eten in de winkel.
453	nhà	het huis	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. Het gezin woont in dat huis.
454	bến xe buýt	het busstation	Tôi đợi ở bến xe buýt. Ik wacht bij het busstation.
455	trung tâm thành phố	het stadscentrum	Tôi sống gần trung tâm thành phố. Ik woon vlak bij het stadscentrum.
456	trung tâm thương mại	het winkelcentrum	Trung tâm thương mại này rất lớn. Het winkelcentrum is erg groot.
457	đài phun nước	de fontein	Đài phun nước đó có nước rất trong. Die fontein heeft heel helder water.
458	vòng xoay	de rotonde	Cái vòng xoay này giúp điều tiết giao thông. Deze rotonde helpt het verkeer.
459	ngã tư	de kruising	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. We stopten bij de kruising.
460	cầu	de brug	Mọi người đi bộ qua cầu. Mensen lopen over de brug.
461	đường hầm	de tunnel	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. De auto rijdt door een tunnel.
462	biển báo dừng	het stopbord	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. Je moet je aan het stopbord houden.
463	cầu vượt	het viaduct	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. Ze hebben bij ons in de buurt een viaduct gebouwd.
464	hầm chui	de tunnel	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. We lopen door de tunnel.
465	địa danh	de bezienswaardigheid	Địa danh đó nằm gần con sông. De bezienswaardigheid ligt vlak bij de rivier.
466	biển báo giao thông	het verkeersbord	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. Dit verkeersbord betekent stoppen.
467	bức tượng	het standbeeld	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. Hij zag het prachtige standbeeld.
468	đài tưởng niệm	het monument	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. Ze bezochten het hoge monument.
469	phía bắc	het noorden	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. Het noorden van deze stad is interessant.
470	phía nam	het zuiden	Gió thổi từ phía nam. De wind komt uit het zuiden.
471	phía đông	oosten	Gió thổi từ phía đông. De wind komt uit het oosten.
472	phía tây	het westen	Mặt trời lặn ở phía tây. De zon gaat onder in het westen.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
473	đông bắc	het noordoosten	Ben sống ở khu vực đông bắc. Ben woont in het noordoosten.
474	tây bắc	het noordwesten	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. Die staat ligt in het noordwesten.
475	đông nam	zuidoosten	Anh ấy sống ở vùng đông nam. Hij woont in het zuidoosten van het land.
476	tây nam	het zuidwesten	Họ đã lái xe về phía tây nam. Ze reden naar het zuidwesten.
477	quay đầu	de U-bocht	Đây là chỗ quay đầu. Dit is een U-bocht.
478	đường cụt	de doodlopende weg	Con phố đó là đường cụt. Die straat is een doodlopende weg.
479	thang cuốn	de roltrap	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. De roltrap brengt je naar de bovenste verdieping.
480	đường dốc	de hellingbaan	Xe lăn cần có đường dốc. Rolstoelen hebben hellingbanen nodig.
481	thời tiết	het weer	Hôm nay thời tiết đẹp quá. Het is vandaag mooi weer.
482	nắng	zonnig	Anh ấy thích một ngày nắng. Hij houdt van een zonnige dag.
483	nhều mây	bewolkt	Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. Ze verwachten een bewolkte middag.
484	mưa	regenachtig	Một ngày mưa có thể rất ẩm cúng. Een regenachtige dag kan gezellig zijn.
485	có gió	winderig	Bên ngoài đang có gió. Het is buiten winderig.
486	nóng	heet	Trà này rất nóng. Deze thee is erg heet.
487	lạnh	koud	Gió lạnh thổi vào mùa đông. De koude wind waait in de winter.
488	ấm	warm	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. Het was vandaag warm op het strand.
489	mùa xuân	de lente	Các loài hoa rất thích mùa xuân. De bloemen houden van de lente.
490	mùa hè	de zomer	Mùa hè là một mùa rất nóng. De zomer is een erg heet seizoen.
491	mùa thu	de herfst	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. De herfst is mijn favoriete seizoen.
492	mùa đông	de winter	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. Winter kan hier erg koud zijn.
493	mặt trời	de zon	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. De zon schijnt aan de hemel.
494	mặt trăng	de maan	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. Ik zie de heldere maan.
495	ngôi sao	de ster	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. Ik zie een heldere ster.
496	bầu trời	de lucht	Chim bay trên bầu trời. Vogels vliegen in de lucht.
497	đám mây	de wolk	Một đám mây đen che khuất mặt trời. Een donkere wolk verbergt de zon.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
498	mưa	de regen	Mưa rơi từ trên trời xuống. De regen valt uit de lucht.
499	gió	de wind	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. Wij voelen de koude wind.
500	cơn bão	de storm	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. De sterke storm brak de bomen.
501	cầu vồng	de regenboog	Tôi nhìn thấy một chiếc cầu vồng trên bầu trời. Ik zie een regenboog in de lucht.
502	cái bóng	de schaduw	Tôi nhìn thấy một cái bóng tối. Ik zie een donkere schaduw.
503	hoàng hôn	de zonsondergang	Chúng tôi đã ngắm cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp. We hebben naar de prachtige zonsondergang gekeken.
504	sấm	de donder	Chúng tôi đã nghe thấy tiếng sấm lớn. We hoorden de harde donder.
505	ô	de paraplu	Cô ấy có một chiếc ô màu đỏ. Ze heeft een rode paraplu.
506	áo mưa	de regenjas	Cái áo mưa này giữ ấm cho tôi. Deze regenjas houdt me warm.
507	dự báo thời tiết	de weersverwachting	Tôi xem dự báo thời tiết mỗi ngày. Ik kijk elke dag naar de weersverwachting.
508	bóng râm	de schaduw	Chúng ta cần bóng râm vào một ngày nóng. We hebben schaduw nodig op een hete dag.
509	dông	het onweer	Một trận dông mang theo mưa lớn. Een onweer brengt zware regen met zich mee.
510	sét	de bliksem	Anh ấy đã nhìn thấy tia sét sáng rực vào tối hôm qua. Hij zag gisteravond felle bliksem.
511	sương mù	de mist	Họ lái xe qua lớp sương mù dày đặc. Ze reden door dikke mist.
512	tuyết	de sneeuw	Đây là tuyết trắng, mới rơi. Dit is verse, witte sneeuw.
513	đá	het ijs	Chúng tôi cho đá vào đồ uống của mình. We doen ijs in onze drankjes.
514	mưa đá	de hagel	Ngoài kia có nhiều mưa đá quá. Er ligt een heleboel hagel buiten.
515	trơn	glad	Cô ấy bị ngã trên mặt băng trơn. Ze viel op het gladde ijs.
516	nhiệt độ	de temperatuur	Họ kiểm tra nhiệt độ hàng ngày. Ze controleren dagelijks de temperatuur.
517	rừng	het bos	Một khu rừng đầy cây cối. Een bos staat vol met bomen.
518	sông	de rivier	Dòng sông này có nước mát và trong. De rivier heeft koel, helder water.
519	hồ	het meer	Cô ấy bơi trong cái hồ sâu. Ze zwemt in het diepe meer.
520	núi	de berg	Họ đã leo lên ngọn núi cao đó. Ze beklommen de hoge berg.
521	thiên nhiên	de natuur	Peter rất yêu thiên nhiên. Peter houdt van de natuur.
522	bờ biển	de kust	Đây là một bờ biển đẹp. Dit is een prachtige kust.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
523	đảo	het eiland	Anh ấy sống trên một hòn đảo nhỏ. Hij woont op een klein eiland.
524	sa mạc	de woestijn	Sa mạc là một nơi rất khô hạn. Een woestijn is een erg droge plek.
525	thung lũng	de vallei	Thung lũng này xanh tươi và rộng lớn. De vallei is groen en breed.
526	thác nước	de waterval	Họ đã nhìn thấy một thác nước rất đẹp. Ze zagen een prachtige waterval.
527	vách đá	de klif	Vách đá đó rất cao. Die klif is erg hoog.
528	đồng cỏ	de weide	Cô ấy thích đi dạo trên những đồng cỏ. Ze houdt ervan om in weiden te wandelen.
529	cây	de boom	Con chó ngủ dưới gốc cây. De hond slaapt onder de boom.
530	hoa	de bloem	Bông hoa đỏ rất đẹp. De rode bloem is mooi.
531	lá	het blad	Một chiếc lá rơi từ trên cây xuống. Er viel een blad van de boom.
532	cỏ	het gras	Con bò ăn cỏ. De koe eet het gras.
533	cây	de plant	Cái cây này có lá màu xanh. De plant heeft groene bladeren.
534	hòn đá	de rots	Người đàn ông nhấc hòn đá nặng lên. De man tilde de zware rots op.
535	đá	de steen	Tôi tìm thấy một viên đá nặng. Ik heb een zware steen gevonden.
536	cành cây	de tak	Con chim đậu trên cành cây. De vogel zit op de tak.
537	rễ	de wortel	Cây này có một cái rễ dài. Deze plant heeft een lange wortel.
538	hạt	het zaad	Người nông dân gieo hạt. De boer plant het zaad.
539	bụi cây	de struik	Con chim trốn trong bụi cây. De vogel verstopt zich in de struik.
540	gỗ	het hout	Tôi cần gỗ để đốt lửa. Ik heb hout nodig voor het vuur.
541	thế giới	de wereld	Thế giới rất rộng lớn. De wereld is erg groot.
542	thành phố	de stad	Nhiều người sống ở thành phố. Veel mensen wonen in de stad.
543	đất nước	het land	Anh ấy sống ở một đất nước khác. Hij woont in een ander land.
544	thị trấn	de stad	Chúng tôi sống ở một thị trấn nhỏ. Wij wonen in een klein stadje.
545	con đường	de weg	Con đường này rất dài. Deze weg is erg lang.
546	đồi	de heuvel	Ngôi nhà nằm trên đồi. Het huis staat op de heuvel.
547	đất liền	het land	Các thủy thủ đã nhìn thấy đất liền. De zeelieden zagen het land.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
548	không khí	de lucht	Tôi hít thở không khí trong lành. Ik adem de schone lucht in.
549	đại dương	de oceaan	Cá sống ở đại dương. Vissen leven in de oceaan.
550	đất	de grond	Người đàn ông ngồi trên đất. De man zit op de grond.
551	vùng	de regio	Chúng tôi sống ở một vùng lạnh giá. Wij wonen in een koude regio.
552	khu vực	de omgeving	Nhiều người sống ở khu vực này. Veel mensen wonen in deze omgeving.
553	bãi biển	het strand	Tôi thích đi bãi biển. Ik vind het strand leuk.
554	biển	de zee	Biển có màu xanh. De zee is blauw.
555	sóng	de golven	Họ ngắm những con sóng biển. Ze kijken naar de golven van de oceaan.
556	cát	het zand	Cô ấy thích cát ấm và mềm. Zij houdt van warm, zacht zand.
557	kem chống nắng	de zonnebrandcrème	Tôi dùng kem chống nắng vào những ngày nắng. Ik gebruik zonnebrandcrème op zonnige dagen.
558	ô che nắng bãi biển	de strandparasol	Cái ô che nắng bãi biển đủ nhiều màu sắc. Die strandparasol is kleurrijk.
559	dép tông	de slippers	Đôi dép tông này đi rất thoải mái. Deze slippers zitten comfortabel.
560	đồ bơi	het badpak	Cô ấy có một bộ đồ bơi mới. Zij heeft een nieuw badpak.
561	quần bơi	de zwembroek	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. Vergeet je zwembroek niet.
562	nhân viên cứu hộ	de badmeester	Nhân viên cứu hộ giữ an toàn cho người bơi. De badmeester houdt zwemmers veilig.
563	thủy triều lên	de vloed	Thủy triều lên rất ướt. Bij vloed is het erg nat.
564	bỏng nắng	de zonnebrand	Vết bỏng nắng đó trông khá đau. Die zonnebrand ziet er behoorlijk pijnlijk uit.
565	vé	het kaartje	Cô ấy có một vé tàu. Ze heeft een treinkaartje.
566	hành lý	de bagage	Chúng ta để hành lý ở đâu? Waar laten we onze bagage?
567	máy bán vé	de kaartautomaat	Tôi sẽ mua nó ở máy bán vé. Ik koop het bij de kaartautomaat.
568	sân ga	het perron	Đó là sân ga tàu hỏa. Dat is het perron voor de trein.
569	thời khóa biểu	het rooster	Cô ấy đọc thời khóa biểu. Zij leest het rooster.
570	xe buýt	de bus	Chúng ta có đang đợi xe buýt không? Wachten we op een bus?
571	tàu hỏa	de trein	Tàu hỏa này rất hiện đại. De trein is erg modern.
572	tàu điện	de tram	Cách nhanh nhất là đi bằng tàu điện. De snelste manier is met de tram.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
573	taxi	de taxi	Đi taxi hết bao nhiêu tiền? Hoeveel kost de taxi?
574	đúng giờ	op tijd	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. Het is belangrijk om op tijd te komen.
575	bị hoãn	vertraging hebben	Chuyến bay đó đã bị hoãn. Die vlucht had vertraging.
576	tàu điện ngầm	de metro	Tàu điện ngầm chạy dưới lòng đất. Een metro rijdt ondergronds.
577	ô tô	de auto	Anh ấy vừa mua một chiếc ô tô mới. Hij heeft een nieuwe auto gekocht.
578	xe tải	de vrachtwagen	Người đàn ông đó lái một chiếc xe tải lớn. De man bestuurt een grote vrachtwagen.
579	xe đạp	de fiets	Tôi đi xe đạp đến trường. Ik rijd met mijn fiets naar school.
580	máy kéo	de tractor	Người nông dân lái một chiếc máy kéo lớn. De boer rijdt op een grote tractor.
581	xe máy	de motor	Anh ấy lái một chiếc xe máy nhanh. Hij rijdt op een snelle motor.
582	xe trượt	de step	Đứa trẻ đang đi xe trượt. Het kind rijdt op een step.
583	xe tải nhỏ	de bestelbus	Anh ấy lái một chiếc xe tải nhỏ. Hij rijdt in een grote bestelbus.
584	tài xế	de bestuurder	Người tài xế đã dừng xe lại. De bestuurder stopte de auto.
585	giao thông	het verkeer	Hôm nay giao thông rất chậm. Het verkeer gaat vandaag erg langzaam.
586	bánh xe	het wiel	Anh ấy đã sửa cái bánh xe bị hỏng. Hij heeft het kapotte wiel gerepareerd.
587	chỗ đỗ xe	de parkeerplaats	Chúng tôi đã tìm thấy một chỗ đỗ xe. We hebben een parkeerplaats gevonden.
588	rơ-moóc	de trailer	Xe tải kéo theo rơ-moóc. De vrachtwagen trekt de trailer.
589	máy bay	het vliegtuig	Máy bay hạ cánh tại sân bay. Het vliegtuig landt op het vliegveld.
590	thuyền	de boot	Tôi nhìn thấy một chiếc thuyền nhỏ. Ik zie een kleine boot.
591	tàu	het schip	Con tàu lớn băng qua đại dương. Het grote schip steekt de oceaan over.
592	trực thăng	de helikopter	Chiếc trực thăng bay trên bầu trời. De helikopter vliegt in de lucht.
593	tên lửa	de raket	Tên lửa bay lên bầu trời. De raket vliegt de lucht in.
594	tàu vũ trụ	het ruimteschip	Tàu vũ trụ đã hạ cánh xuống mặt trăng. Het ruimteschip landde op de maan.
595	xe cứu hỏa	de brandweerauto	Xe cứu hỏa chở nước. De brandweerauto vervoert water.
596	máy bay phản lực	de straaljager	Chiếc máy bay phản lực bay rất nhanh. De straaljager vliegt erg snel.
597	thuyền kayak	de kajak	Cô ấy ngồi trong chiếc thuyền kayak. Ze zit in de kajak.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
598	bè	het vlot	Chúng tôi đã đóng một chiếc bè gỗ. We hebben een houten vlot gebouwd.
599	xuồng	de kano	Anh ấy chèo chiếc xuồng nhỏ. Hij peddelt in de kleine kano.
600	thuyền buồm	de zeilboot	Gió đẩy chiếc thuyền buồm. De wind verplaatst de zeilboot.
601	giá	de prijs	Bạn có thấy giá không? Zie je de prijs?
602	rè	goedkoop	Anh ấy đã mua đôi giày rè. Hij kocht goedkope schoenen.
603	đắt	duur	Chiếc ô tô đó trông đắt quá. Die auto ziet er duur uit.
604	tiền mặt	het contant geld	Tôi nghĩ cô ấy cần một ít tiền mặt. Ik denk dat ze wat contant geld nodig heeft.
605	thẻ tín dụng	de creditcard	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng của mình. Ik kan met mijn creditcard betalen.
606	hóa đơn	de kassabon	Cho tôi xin hóa đơn được không? Mag ik de kassabon, alsjeblieft?
607	hóa đơn	de rekening	Ai sẽ là người thanh toán hóa đơn? Wie gaat de rekening betalen?
608	tiền thừa	het wisselgeld	Tôi đã trả tiền và nhận lại tiền thừa. Ik heb betaald en kreeg wat wisselgeld terug.
609	đồng xu	de munt	Tôi có một vài đồng xu. Ik heb een paar munten.
610	tờ tiền	het bankbiljet	Đó là loại tờ tiền gì vậy? Wat voor een bankbiljet is dat?
611	Cái này bao nhiêu tiền	Hoeveel kost dit	Cái này bao nhiêu tiền? Hoeveel kost dit?
612	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	Kan ik met de kaart betalen?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? Kan ik met de kaart betalen?
613	tiền tệ	de munteenheid	Tiền tệ đó rất mạnh. Die munteenheid is erg sterk.
614	tỷ giá hối đoái	de wisselkoers	Tỷ giá hối đoái này thật tồi tệ. Deze wisselkoers is verschrikkelijk.
615	quầy đổi tiền	het wisselkantoor	Chúng tôi cần tìm một quầy đổi tiền. We hebben een wisselkantoor nodig.
616	hoa hồng	de commissie	Bạn có phải trả tiền hoa hồng không? Moet je commissie betalen?
617	ngoại tệ	de buitenlandse valuta	Đó là ngoại tệ. Dat is buitenlandse valuta.
618	thanh toán bằng thẻ	de kaartbetaling	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. De kaartbetaling is gelukt.
619	không tiếp xúc	contactloos	Đây là hình thức thanh toán không tiếp xúc. Dit is een contactloze betaling.
620	mã PIN	de pincode	Tôi quên mã PIN của mình rồi. Ik ben mijn pincode vergeten.
621	phí rút tiền	de opnamekosten	Họ đã trả phí rút tiền. Ze hebben de opnamekosten betaald.
622	hạn mức hàng ngày	de daglimiet	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. Ze heeft de daglimiet bereikt.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
623	hoàn tiền	de terugbetaling	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. Je ontvangt een terugbetaling.
624	phí dịch vụ	de servicekosten	Phí dịch vụ đã được bao gồm. De servicekosten zijn inbegrepen.
625	cửa hàng	de winkel	Đây là cửa hàng yêu thích của tôi. Dit is mijn favoriete winkel.
626	thu ngân	de kassier	Cô ấy là nhân viên thu ngân mới. Zij is de nieuwe kassier.
627	hàng	de rij	Hàng này rất dài. Deze rij is erg lang.
628	mở	open	Hôm nay cửa hàng mở cửa. De winkel is vandaag open.
629	đóng cửa	gesloten	Đáng tiếc là hiệu thuốc đã đóng cửa. Helaas is de apotheek gesloten.
630	nhãn giá	de prijskaart	Họ đã nhìn thấy nhãn giá. Ze zagen de prijskaart.
631	giảm giá	de korting	Tôi rất thích các đợt giảm giá của họ. Ik ben dol op hun kortingen.
632	chính sách đổi trả	het retourbeleid	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. Dit retourbeleid lijkt eerlijk.
633	bảo hành	de garantie	Chế độ bảo hành giúp bảo vệ món hàng bạn đã mua. Een garantie beschermt je aankoop.
634	phòng thử đồ	het pashokje	Họ đã sử dụng phòng thử đồ. Ze gebruikten het pashokje.
635	xe đẩy hàng	het winkelwagentje	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. We hebben een winkelwagentje nodig.
636	khách hàng	de klant	Khách hàng luôn luôn đúng. De klant heeft altijd gelijk.
637	cái bàn	de tafel	Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? Kun je deze salade op de tafel zetten?
638	thực đơn	het menu	Họ có một thực đơn phong phú. Ze hebben een uitgebreid menu.
639	đặt chỗ	de reservering	Chúng tôi có đặt chỗ rồi. Wij hebben een reservering.
640	máy chủ	de server	Các máy chủ đang làm việc vất vả. De servers werken hard.
641	gọi món	de bestelling	Chúng tôi gọi món bây giờ. Wij plaatsen nu onze bestelling.
642	nước	het water	Cô ấy uống nước lạnh. Zij drinkt koud water.
643	cà phê	de koffie	Họ uống cà phê đậm. Zij drinken sterke koffie.
644	trà	de thee	Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. Hete thee in de winter is het lekkerst.
645	bia	het bier	Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. Ik wil graag nog een bier, alstublieft.
646	rượu vang	de wijn	Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? Kunnen we deze wijn krijgen, alsjeblieft?
647	Cho tôi xin hóa đơn	De rekening, alstublieft.	Cho tôi xin hóa đơn. De rekening, alstublieft.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
648	ngon	heerlijk	Cái bánh đó ngon quá! Die taart is heerlijk!
649	món khai vị	het voorgerecht	Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. We bestellen eerst een voorgerecht.
650	món chính	het hoofdgerecht	Tôi rất thích món chính. Ik ben dol op het hoofdgerecht.
651	món tráng miệng	het dessert	Cô ấy thích món tráng miệng. Ze vindt het dessert lekker.
652	món đặc biệt hôm nay	het dagmenu	Đó là món đặc biệt hôm nay. Dat is het dagmenu.
653	thực đơn trong ngày	het dagmenu	Họ có thực đơn trong ngày. Ze hebben het dagmenu.
654	bàn cho hai người	tafel voor twee	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. We hebben een tafel voor twee nodig.
655	đặt chỗ dưới tên	de reservering op naam van ...	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Ze heeft een reservering op naam van Smith.
656	nước máy	het kraanwater	Tôi thường uống nước máy. Ik drink meestal kraanwater.
657	chia tiền	de rekening delen	Chúng ta có thể chia tiền. We kunnen de rekening delen.
658	trả tiền chung	samen betalen	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Wij zullen samen betalen.
659	tiền bo	de fooi	Tôi luôn cho tiền bo nhiều. Ik geef altijd grote fooien.
660	thanh toán tại quầy	betalen bij de kassa	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Kunnen we betalen bij de kassa?
661	kích cỡ	de maat	Kích cỡ này quá nhỏ. Deze maat is te klein.
662	vừa	passen	Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. Ze past nog steeds in haar oude spijkerbroek.
663	quá rộng	te groot	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Ik vind dit shirt te groot.
664	quá nhỏ	te klein	Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. Helaas is deze schoen te klein.
665	thử	passen	Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. Wij passen nieuwe hoeden.
666	đen	zwart	Ben mặc một chiếc áo sơ mi màu đen. Ben draagt een zwart shirt.
667	trắng	wit	Cô ấy mặc quần màu trắng. Zij draagt een witte broek.
668	đỏ	rood	Hoa hồng đỏ chẳng phải là đẹp nhất sao? Zijn rode rozen niet de beste?
669	xanh dương	blauw	Xanh dương có phải là màu yêu thích của bạn không? Is blauw je lievelingskleur?
670	xanh lá	groen	Bạn có lấy chiếc váy màu xanh lá không? Zou je de groene jurk nemen?
671	vàng	geel	Cô ấy thích những chiếc áo sơ mi màu vàng. Ze houdt van gele shirts.
672	màu	de kleur	Bạn thích màu gì? Welke kleur vind je mooi?

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
673	màu hồng	roze	Tôi nhìn thấy một bông hoa màu hồng. Ik zie een roze bloem.
674	màu tím	paars	Tôi thấy một bông hoa màu tím. Ik zie een paarse bloem.
675	nâu	bruin	Tôi nhìn thấy một con chó màu nâu. Ik zie een bruine hond.
676	xám	grijs	Con mèo này có màu xám. De kat is grijs.
677	bằng vàng	gouden	Chiếc nhẫn này bằng vàng. De ring is gouden.
678	màu bạc	zilver	Chiếc xe ô tô này có màu bạc. De auto is zilver.
679	màu be	beige	Cô ấy mặc một chiếc áo sơ mi màu be. Zij draagt een beige shirt.
680	xanh hải quân	marineblauw	Áo khoác của anh ấy có màu xanh hải quân. Zijn jas is marineblauw.
681	sáng	fel	Mặt trời rất sáng. De zon is erg fel.
682	tái	bleek	Đứa trẻ bị ốm trông rất tái. Het zieke kind is bleek.
683	tối	donker	Căn phòng rất tối. De kamer is erg donker.
684	kẻ sọc	gestreept	Anh ấy mặc một chiếc áo kẻ sọc. Hij draagt een gestreept overhemd.
685	phòng	de kamer	Bạn có hài lòng với phòng của mình không? Ben je blij met je kamer?
686	cửa	de deur	Cái cửa này cần được thay thế. Deze deur moet worden vervangen.
687	chìa khóa	de sleutel	Tôi nghĩ là tôi đã làm mất chìa khóa của mình. Ik denk dat ik mijn sleutel kwijt ben.
688	cửa sổ	het raam	Cửa sổ rất sạch. Het raam is erg schoon.
689	ánh sáng	het licht	Căn phòng này có rất nhiều ánh sáng. Deze kamer krijgt veel licht.
690	công tắc	de schakelaar	Công tắc đèn ở trên tường. De schakelaar voor het licht zit op de muur.
691	giường	het bed	Tôi vẫn cần mua một cái giường. Ik moet nog steeds een bed kopen.
692	nhà bếp	de keuken	Nhà bếp này rất sạch sẽ. Deze keuken is erg schoon.
693	nhà vệ sinh	de badkamer	Cô ấy thường xuyên sử dụng nhà vệ sinh. Ze gebruikt vaak de badkamer.
694	tắm	de douche	Họ tắm mỗi ngày. Zij nemen dagelijks een douche.
695	Wi-Fi	de wifi	Quán này có Wi-Fi không? Heeft deze bar wifi?
696	địa chỉ	het adres	Địa chỉ của bạn là gì? Wat is je adres?
697	đau đầu	de hoofdpijn	Bị đau đầu thì chẳng bao giờ vui cả. Hoofdpijn is nooit leuk.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
698	sốt	de koorts	Anh ấy bị sốt cao. Hij heeft hoge koorts.
699	ho	de hoest	Cơn ho của tôi mãi không dứt. Mijn hoest gaat niet weg.
700	đau họng	de keelpijn	Mary bị đau họng. Marry heeft keelpijn.
701	sổ mũi	de loopneus	Đó là bị sổ mũi. Dat is een loopneus.
702	chóng mặt	duizelig	Tôi thấy chóng mặt sau khi xoay người. Ik voel me duizelig na het ronddraaien.
703	ốm	ziek	Hôm nay cô ấy cảm thấy rất ốm. Ze voelt zich vandaag erg ziek.
704	thuốc	de medicatie	Đừng quên uống thuốc của bạn. Vergeet niet om je medicatie in te nemen.
705	đơn thuốc	het recept	Đây có phải là đơn thuốc của ông không ạ? Is dit uw recept, meneer?
706	bác sĩ	de dokter	Một bác sĩ giúp đỡ rất nhiều người. Een dokter helpt veel mensen.
707	hiệu thuốc	de apotheek	Thình thoảng chúng tôi ghé qua hiệu thuốc. Wij bezoeken soms de apotheek.
708	phòng khám	de kliniek	Ông tôi hiện đang ở phòng khám. Opa is momenteel in de kliniek.
709	thông tin du lịch	de toeristische informatie	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. Het bord geeft toeristische informatie.
710	thư viện	de bibliotheek	Thư viện đang đầy người. De bibliotheek staat vol met mensen.
711	ngân hàng	de bank	Bố vẫn cần phải đến ngân hàng. Papa moet nog naar de bank.
712	thợ làm tóc	de kapper	Cô ấy thích người thợ làm tóc này. Ze vindt de kapper leuk.
713	thợ cắt tóc	de kapper	Người thợ cắt tóc đó cắt tóc mỗi ngày. Die kapper knipt elke dag haar.
714	tiệm giặt khô	de stomerij	Bộ vest này cần phải mang ra tiệm giặt khô. Dit pak moet naar de stomerij.
715	tiệm sửa chữa	de reparatiewerkplaats	Hôm nay tiệm sửa chữa có mở cửa không? Is de reparatiewerkplaats vandaag open?
716	cửa hàng điện thoại di động	de telefoonwinkel	Cô ấy làm việc tại cửa hàng điện thoại di động. Zij werkt in de telefoonwinkel.
717	dịch vụ chuyển phát nhanh	de koeriersdienst	Chúng tôi đã gửi bưu kiện bằng dịch vụ chuyển phát nhanh. We hebben het pakket met de koeriersdienst verstuurd.
718	thuê xe	de autohuur	Chúng tôi đã đặt thuê xe cho cuối tuần này. We hebben voor het weekend een autohuur geboekt.
719	chỗ cho thuê xe đạp	de fietsverhuur	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. Deze fietsverhuur ziet er nieuw uit.
720	bác sĩ thú y	de dierenarts	Bác sĩ thú y kiểm tra chó của chúng tôi mỗi tháng. De dierenarts controleert onze hond elke maand.
721	làm mất	verliezen	Tôi làm mất chìa khóa ở công viên. Ik ben mijn sleutels in het park verloren.
722	ví	de portemonnee	Anh ấy làm mất ví trên xe buýt. Hij is zijn portemonnee verloren in de bus.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
723	điện thoại	de telefoon	Làm ơn tắt điện thoại của bạn trong giờ học. Zet tijdens de les alsjeblieft je telefoon uit.
724	thẻ căn cước	de identiteitskaart	Bạn đã tìm thấy thẻ căn cước của mình chưa? Heb je je identiteitskaart gevonden?
725	cái túi	de tas	Cái túi của cô ấy lúc nào cũng đầy. Haar tas zit altijd vol.
726	báo cáo	het verslag	Cô ấy đã viết một bản báo cáo về cuộc họp. Ze schreef een verslag over de vergadering.
727	mô tả	de beschrijving	Đây là một bài mô tả tuyệt vời. Dit is een geweldige beschrijving.
728	số điện thoại	het telefoonnummer	Tôi cần số điện thoại của bạn. Ik heb je telefoonnummer nodig.
729	phòng tìm kiếm đồ thất lạc	de gevonden voorwerpen	Cô ấy đã tìm thấy nó ở phòng tìm kiếm đồ thất lạc. Ze vond het bij de gevonden voorwerpen.
730	chìa khóa	de sleutels	Hôm qua tôi làm mất chìa khóa của mình. Ik ben gisteren mijn sleutels verloren.
731	trả	terugbrengen	Cô ấy sẽ trả cuốn sách vào sáng mai. Zij zal het boek morgenochtend terugbrengen.
732	chủ	de eigenaar	Bạn có biết người chủ không? Ken jij de eigenaar?
733	y tá	de verpleegkundige	Y tá đã giúp đỡ bệnh nhân. De verpleegkundige hielp de patiënt.
734	nha sĩ	de tandarts	Nha sĩ đã chữa răng cho tôi. De tandarts heeft mijn tand gerepareerd.
735	nhân viên phục vụ	de ober	Nhân viên phục vụ đã mang đồ ăn ra cho chúng tôi. De ober bracht ons eten.
736	nữ phục vụ	de serveerster	Cô nữ phục vụ đã mang thức ăn đến cho chúng tôi. De serveerster bracht ons eten.
737	đầu bếp	de chef-kok	Đầu bếp nấu bữa ăn. De chef-kok bereidt de maaltijd.
738	thợ sửa xe	de monteur	Người thợ sửa xe đã sửa chiếc ô tô của tôi. De monteur heeft mijn auto gerepareerd.
739	người đưa thư	de postbode	Người đưa thư đã mang đến một lá thư. De postbode bracht een brief.
740	người dọn dẹp	de schoonmaker	Người dọn dẹp đã lau sàn nhà. De schoonmaker heeft de vloer gedweild.
741	người làm vườn	de tuinman	Người làm vườn tưới nước cho cây. De tuinman geeft de planten water.
742	họa sĩ	de schilder	Người họa sĩ vẽ một bức tranh đẹp. De schilder schildert een prachtig schilderij.
743	thợ may	de kleermaker	Người thợ may làm ra những bộ quần áo rất đẹp. De kleermaker maakt prachtige kleding.
744	thủ thư	de bibliothecaris	Thủ thư sắp xếp các cuốn sách. De bibliothecaris organiseert de boeken.
745	diễn viên	de acteur	Tôi đã thấy người diễn viên nổi tiếng đó. Ik zag de beroemde acteur.
746	nữ diễn viên	de actrice	Tôi đã thấy nữ diễn viên nổi tiếng đó. Ik zag de beroemde actrice.
747	họa sĩ	de kunstenaar	Họa sĩ đang vẽ một bức tranh. De kunstenaar schildert een schilderij.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
748	nhập ảnh gia	de fotograaf	Nhiếp ảnh gia đã chụp ảnh tôi. De fotograaf maakte een foto van mij.
749	nhà văn	de schrijver	Nhà văn đã viết xong cuốn sách. De schrijver heeft het boek afgemaakt.
750	quản lý	de manager	Chúng tôi đã gặp người quản lý mới. We hebben de nieuwe manager ontmoet.
751	luật sư	de advocaat	Tôi cần một luật sư giỏi. Ik heb een goede advocaat nodig.
752	thư ký	de secretaresse	Thư ký làm việc ở văn phòng. De secretaresse werkt op kantoor.
753	nhà báo	de journalist	Nhà báo viết tin tức. De journalist schrijft het nieuws.
754	trợ lý	de assistent	Trợ lý của tôi sẽ giúp bạn. Mijn assistent zal je helpen.
755	phóng viên	de verslaggever	Phóng viên viết tin tức. De verslaggever schrijft het nieuws.
756	nhà thiết kế	de ontwerper	Nhà thiết kế này tạo ra những bộ quần áo rất đẹp. De ontwerper maakt prachtige kleding.
757	kỹ sư	de ingenieur	Kỹ sư đã sửa cái máy đó. De ingenieur repareerde de machine.
758	phi công	de piloot	Phi công lái máy bay. De piloot bestuurt het vliegtuig.
759	nông dân	de boer	Người nông dân làm việc trên cánh đồng. De boer werkt op het land.
760	ngư dân	de visser	Người ngư dân đã bắt được một con cá lớn. De visser ving een grote vis.
761	nhà khoa học	de wetenschapper	Nhà khoa học đã tìm ra một loại thuốc mới. De wetenschapper ontdekte een nieuw medicijn.
762	lập trình viên	de programmeur	Lập trình viên viết phần mềm. De programmeur schrijft de software.
763	cảnh sát	de politieagent	Người cảnh sát đã bắt được tên trộm. De politieagent heeft de dief gepakt.
764	người lính	de soldaat	Người lính bảo vệ thành phố. De soldaat beschermt de stad.
765	giáo sư	de professor	Giáo sư đang dạy các sinh viên. De professor geeft les aan de studenten.
766	thợ xây	de bouwvakker	Người thợ xây đang xây ngôi nhà mới. De bouwvakker bouwt het nieuwe huis.
767	thợ làm bánh	de bakker	Người thợ làm bánh làm ra những chiếc bánh mì tươi. De bakker maakt vers brood.
768	vận động viên	de atleet	Vận động viên chạy rất nhanh. De atleet rent heel erg snel.
769	lối ra	de uitgang	Xin lỗi, lối ra ở đâu vậy? Pardon, waar is de uitgang?
770	lối vào	de ingang	Đây chắc là lối vào. Dit zou de ingang moeten zijn.
771	đẩy	duwen	Họ đẩy cánh cửa màu đỏ. Zij duwen de rode deur.
772	kéo	trekken	Bạn cần kéo cửa vào. Je moet aan de deur trekken.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
773	Cấm hút thuốc	verboden te roken	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. Dit bord zegt dat het hier verboden te roken is.
774	Cấm đỗ xe	verboden te parkeren	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. Het is hier verboden te parkeren, sorry.
775	hỏng	buiten gebruik	Cái thang máy đó đang bị hỏng. Die lift is buiten gebruik.
776	chỉ dành cho nhân viên	alleen voor personeel	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. Die ruimte is alleen voor personeel.
777	lối thoát hiểm	de nooduitgang	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. Elk gebouw heeft een nooduitgang.
778	thông tin	de informatie	Chúng tôi cần thêm thông tin. We hebben meer informatie nodig.
779	phòng vé	het loket	Đó là phòng vé. Dat is het loket.
780	Không giẫm lên cỏ	niet op het gras lopen	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. Loop alstublieft niet op het gras.
781	cây ATM	de geldautomaat	Cây ATM ở đâu? Waar is de geldautomaat?
782	tài khoản ngân hàng	de bankrekening	Cô ấy có một tài khoản ngân hàng. Ze heeft een bankrekening.
783	thẻ ngân hàng	de bankpas	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. Wij gebruiken altijd een bankpas.
784	rút tiền	geld opnemen	Tôi rút tiền mỗi tuần. Ik neem elke week geld op.
785	nộp tiền mặt	contant geld storten	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. Je kunt bij geldautomaten contant geld storten.
786	chuyển tiền	geld overmaken	Họ chuyển tiền mỗi ngày. Ze maken elke dag geld over.
787	số dư	het saldo	Cô ấy kiểm tra số dư tài khoản của mình. Ze controleert haar banksaldo.
788	sao kê	het bankafschrift	Sao kê ngân hàng của bạn đâu? Waar is je bankafschrift?
789	phí	de vergoeding	Giao dịch này có mất phí không? Zit er een vergoeding aan deze transactie verbonden?
790	phí phụ thu	de toeslag	Tôi đã trả phí phụ thu rồi. Ik heb de toeslag al betaald.
791	tài khoản tiết kiệm	de spaarrekening	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. We hebben een spaarrekening geopend.
792	két sắt	de kluis	Tiền ở trong két sắt. Het geld ligt in de kluis.
793	ghế sofa	de bank	Chiếc ghế sofa này rất thoải mái. Deze bank is erg comfortabel.
794	cái bàn	de tafel	Đây có phải là cái bàn mới không? Is dit een nieuwe tafel?
795	ghế	de stoel	Fred luôn ngồi vào chiếc ghế đó. Fred zit altijd in de stoel.
796	tủ quần áo	de kledingkast	Tủ quần áo đầy quần áo. De kledingkast zit vol met kleren.
797	kệ	de plank	Tôi cần dọn dẹp cái kệ của mình. Ik moet mijn plank schoonmaken.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
798	tủ lạnh	de koelkast	Tủ lạnh giữ cho thức ăn luôn lạnh. De koelkast houdt eten koud.
799	ngăn đá	de vriezer	Ngăn đá đã đầy rồi. De vriezer zit vol.
800	bếp	het fornuis	Anh ấy thường xuyên dùng bếp. Hij gebruikt het fornuis vaak.
801	lò nướng	de oven	Cái lò nướng này rất nóng. Deze oven wordt erg heet.
802	bồn rửa	de gootsteen	Bồn rửa bát đang đầy đĩa. De gootsteen staat vol met borden.
803	đèn	de lamp	Mẹ tôi dùng đèn để đọc sách. Mijn moeder gebruikt een lamp om te lezen.
804	thùng rác	de prullenbak	Daniel đã đổ thùng rác. Daniel heeft de prullenbak geleegd.
805	đồng hồ	de klok	Chiếc đồng hồ chỉ giờ. De klok geeft de tijd aan.
806	máy tính	de computer	Tôi dùng máy tính để làm việc. Ik gebruik een computer voor mijn werk.
807	khung	de lijst	Anh ấy đã sơn cái khung gỗ đó. Hij schilderde de houten lijst.
808	đài phát thanh	de radio	Tôi nghe đài phát thanh. Ik luister naar de radio.
809	máy ảnh	de camera	Tôi vừa mua một chiếc máy ảnh mới. Ik heb een nieuwe camera gekocht.
810	lò sưởi	de open haard	Lửa cháy trong lò sưởi. Het vuur brandt in de open haard.
811	ghế bành	de leunstoel	Anh ấy nghỉ ngơi trên chiếc ghế bành. Hij rust in de leunstoel.
812	tủ bát	de kast	Những chiếc đĩa ở trong tủ bát. De borden staan in de kast.
813	tủ sách	de boekenkast	Anh ấy đã mua một chiếc tủ sách mới. Hij heeft een nieuwe boekenkast gekocht.
814	ngăn kéo	de lade	Chìa khóa ở trong ngăn kéo. De sleutels liggen in de lade.
815	sảnh	de hal	Chúng tôi đã đợi ở sảnh. We wachtten in de hal.
816	thảm	het kleed	Con mèo đang ngủ trên tấm thảm. De kat slaapt op het kleed.
817	phòng khách	de woonkamer	Đây là phòng khách cũ của chúng tôi. Dit is onze oude woonkamer.
818	phòng ngủ	de slaapkamer	Họ đã sơn phòng ngủ màu xanh. Ze hebben de slaapkamer blauw geverfd.
819	phòng ăn	de eetkamer	Chúng tôi ăn cơm trong phòng ăn. Wij eten in de eetkamer.
820	hành lang	de gang	Cái hành lang đó rất dài. Die gang is erg lang.
821	ban công	het balkon	Ban công có tầm nhìn ra thành phố. Een balkon biedt uitzicht over de stad.
822	vườn	de tuin	Khu vườn của anh ấy rất đẹp. Zijn tuin is erg mooi.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
823	sân	de tuin	Lũ trẻ đang chơi ở ngoài sân. De kinderen spelen in de tuin.
824	ga ra	de garage	Cửa ga ra đóng tự động. De garagedeur sluit automatisch.
825	tầng hầm	de kelder	Tầng hầm này rất sạch. Deze kelder is erg schoon.
826	trần nhà	het plafond	Chúng tôi đã sơn trần nhà màu trắng. We hebben het plafond wit geverfd.
827	mái nhà	het dak	Cái mái nhà đó trông cũ quá. Dat dak ziet er oud uit.
828	tường	de muur	Anh ấy sơn bức tường màu xanh. Hij schilderde de muur blauw.
829	sạch	schoon	Cô ấy muốn một ngôi nhà sạch. Zij wil een schoon huis.
830	rửa	wassen	Bây giờ tôi sẽ rửa bát. Ik ga nu de afwas doen.
831	nấu	koken	Họ nấu bữa tối mỗi tối. Zij koken elke avond het avondeten.
832	đun	koken	Bạn đun nước để pha trà. Je kookt water voor thee.
833	rán	bakken	Bạn có thường xuyên rán thức ăn không? Bakt u uw eten vaak?
834	nướng	bakken	Hôm nay cô ấy nướng bánh mì. Zij bakt vandaag brood.
835	quét	vegen	Tôi quét sàn nhà nhanh hơn. Ik veeg de vloer sneller.
836	cây lau nhà	de dweil	Người dọn dẹp sử dụng cây lau nhà. De schoonmaker gebruikt de dweil.
837	hút bụi	stofzuigen	Chúng tôi hút bụi phòng khách. Wij stofzuigen de woonkamer.
838	bụi	het stof	Cô ấy lau sạch bụi. Ze veegt het stof weg.
839	tưới	water geven	Họ tưới vườn hàng tuần. Ze geven wekelijks water aan de tuin.
840	tắt	uitdoen	Bạn có thể tắt đèn giúp tôi được không? Kun je het licht uitdoen?
841	rót	schenken	Cô ấy rót nước vào cốc. Zij schenkt water in het kopje.
842	khuấy	roeren	Tôi khuấy bát súp nóng. Ik roer in de hete soep.
843	chặt	hakken	Người đàn ông chặt củi. De man hakt het hout.
844	nhúng	dopen	Cô ấy nhúng miếng vải vào nước. Zij dopt de doek in het water.
845	bóc	schillen	Cô ấy bóc vỏ quả cam. Zij schilt de sinaasappel.
846	nạo	raspen	Cô ấy nạo rau củ. Zij raspt de groenten.
847	nhiệt	de hitte	Tôi cảm thấy nhiệt từ ngọn lửa. Ik voel de hitte van het vuur.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
848	trộn	mengen	Tôi trộn muối và nước. Ik meng het zout en het water.
849	phết	besmeren	Cô ấy phết bơ lên bánh mì. Zij besmeert het brood met boter.
850	làm tan	smelten	Mặt trời làm tan băng. De zon smelt het ijs.
851	đo	meten	Tôi đo sợi dây dài. Ik meet het lange touw.
852	đổ đầy	vullen	Tôi đổ đầy nước vào cốc. Ik vul de beker met water.
853	máy giặt	de wasmachine	Máy giặt này sạch. Deze wasmachine is schoon.
854	máy sấy	de wasdroger	Máy sấy đang rất nóng. De wasdroger is erg heet.
855	bột giặt	het wasmiddel	Chúng ta cần thêm bột giặt bây giờ. We hebben nu meer wasmiddel nodig.
856	nước xả vải	de wasverzachter	Cô ấy luôn dùng nước xả vải. Zij gebruikt altijd wasverzachter.
857	vết bẩn	de vlek	Bạn bị dính vết bẩn này từ khi nào vậy? Wanneer heb je deze vlek gekregen?
858	chất tẩy vết bẩn	de vlekkenverwijderaar	Chất tẩy vết bẩn này hoạt động rất hiệu quả. Deze vlekkenverwijderaar werkt goed.
859	giò đựng quần áo	de wasmand	Chúng tôi cần một cái giỏ đựng quần áo. We hebben een wasmand nodig.
860	móc treo quần áo	de kledinghanger	Tôi không tìm thấy cái móc treo quần áo. Ik kan de kledinghanger niet vinden.
861	kẹp phơi quần áo	de wasknijper	Bạn có dùng kẹp phơi quần áo không? Gebruik jij wasknijpers?
862	dây phơi	de waslijn	Dây phơi này giữ quần áo ướt. Deze waslijn houdt natte was vast.
863	cầu là	de strijkplank	Cái cầu là đang chắn đường. De strijkplank staat in de weg.
864	bàn là	het strijkijzer	Cô ấy dùng bàn là nóng để là quần áo. Ze gebruikt een heet strijkijzer voor haar kleding.
865	hỏng	kapot	Tiếc là món đồ chơi đó bị hỏng rồi. Helaas is dat speelgoed kapot.
866	sửa	repareren	Chúng tôi sửa những đồ vật bị hỏng ở đây. Wij repareren hier kapotte dingen.
867	vòi nước	de kraan	Vòi nước nhà tôi vẫn đang bị rò rỉ. Onze kraan lekt nog steeds.
868	chỗ rò rỉ	het lek	Họ cuối cùng cũng đang sửa chỗ rò rỉ đó. Ze zijn eindelijk het lek aan het repareren.
869	ống	de pijp	Tôi có thể nhìn thấy cái ống. Ik kan de pijp zien.
870	sửa	repareren	Bạn có biết cách sửa nó không? Weet je hoe je het moet repareren?
871	thợ sửa ống nước	de loodgieter	Hôm nay cô ấy đã gọi thợ sửa ống nước. Ze heeft vandaag de loodgieter gebeld.
872	thợ điện	de elektricien	Họ đã thuê một thợ điện. Ze hebben een elektricien ingehuurd.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
873	cầu chì	de zekering	Cái cầu chì này bảo vệ mạch điện. Deze zekering beschermt het circuit.
874	bóng đèn	de gloeilamp	Chúng ta còn bóng đèn nào khác không? Hebben we nog een gloeilamp?
875	thay	vervangen	Chúng tôi thay lốp xe cũ. Wij vervangen oude banden.
876	bảo trì	het onderhoud	Họ thực hiện bảo trì định kỳ. Ze plegen regelmatig onderhoud.
877	cắt tóc	de knipbeurt	Tôi cần cắt tóc sớm. Ik heb binnenkort een knipbeurt nodig.
878	nước hoa	het parfum	Cô ấy thích loại nước hoa đó. Zij houdt van dat parfum.
879	dầu gội	de shampoo	Bạn có loại dầu gội nào khác không? Heb je nog een andere shampoo?
880	xà phòng	de zeep	Bạn nên rửa bằng xà phòng. Je moet je wassen met zeep.
881	bàn chải đánh răng	de tandenborstel	Bàn chải đánh răng của bạn bao nhiêu tuổi rồi? Hoe oud is je tandenborstel?
882	kem đánh răng	de tandpasta	Đây là loại kem đánh răng tốt nhất. Dit is de beste tandpasta.
883	khăn tắm	de handdoek	Những chiếc khăn tắm sạch đang ở trên kệ. Schone handdoeken liggen op de plank.
884	dao cạo râu	het scheermes	Tôi dùng một cái dao cạo râu mới mỗi lần. Ik gebruik elke keer een nieuw scheermes.
885	cái lược	de kam	Cô ấy dùng cái lược hàng ngày. Ze gebruikt dagelijks een kam.
886	gương	de spiegel	Hôm qua bạn có lau gương không? Heb je gisteren de spiegel schoongemaakt?
887	lăn khử mùi	de deodorant	Tôi cần dùng lăn khử mùi mỗi ngày. Ik heb elke dag deodorant nodig.
888	sữa tắm	de douchegel	Sữa tắm này có mùi thơm. Deze douchegel ruikt lekker.
889	đầu	het hoofd	Làm ơn hãy bảo vệ đầu của bạn. Beschermt alsjeblieft je hoofd.
890	mặt	het gezicht	Bạn rửa mặt mỗi sáng. Je wast elke ochtend je gezicht.
891	bàn chân	de voet	Bạn có thể chạm vào bàn chân của mình không? Kun je je voet aanraken?
892	mắt	het oog	Bạn có đôi mắt rất đẹp. Je hebt prachtige ogen.
893	cánh tay	de arm	Hôm qua anh ấy bị gãy cánh tay. Hij heeft gisteren zijn arm gebroken.
894	mũi	de neus	Ai có cái mũi to hơn? Wie heeft de grotere neus?
895	miệng	de mond	Cô ấy cho kẹo vào miệng. Ze stopte het snoepje in haar mond.
896	răng	de tanden	Họ đánh răng hàng ngày. Ze poetsen dagelijks hun tanden.
897	tay	de hand	Rửa tay rất quan trọng. Het wassen van je handen is erg belangrijk.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
898	tai	het oor	Con vật này có tai không? Heeft dit dier oren?
899	chân	het been	Chân bạn có đau không? Doet je been pijn?
900	tóc	het haar	Bạn thường chải tóc bao lâu một lần? Hoe vaak borstel jij je haar?
901	cơ thể	het lichaam	Người đàn ông đó có một cơ thể khỏe mạnh. De man heeft een sterk lichaam.
902	cười	glimlachen	Đứa trẻ cười với tôi. Het kind glimlacht naar mij.
903	lưng	de rug	Anh ấy chạm vào lưng tôi. Hij raakte mijn rug aan.
904	cổ	de nek	Cô ấy chạm vào cổ mình. Ze raakte haar nek aan.
905	vai	de schouder	Bác sĩ đã chạm vào vai tôi. De dokter raakte mijn schouder aan.
906	dạ dày	de maag	Tôi bị đau dạ dày. Mijn maag doet pijn.
907	ngực	de borst	Anh ấy cảm thấy đau ở ngực. Hij voelde pijn in zijn borst.
908	môi	de lip	Cậu bé chạm vào môi mình. De jongen raakte zijn lip aan.
909	lưỡi	de tong	Món súp nóng đã làm bỏng lưỡi tôi. De hete soep verbrandde mijn tong.
910	cổ họng	de keel	Cổ họng tôi bị khô quá. Mijn keel is erg droog.
911	ria	de snor	Bố tôi có ria. Mijn vader heeft een snor.
912	râu	de baard	Người đàn ông đó có bộ râu dài. De man heeft een lange baard.
913	ngón tay	de vinger	Em bé đã nắm lấy ngón tay của tôi. De baby pakte mijn vinger vast.
914	ngón cái	de duim	Anh ấy chỉ bằng ngón cái của mình. Hij wees met zijn duim.
915	ngón chân	de teen	Tôi bị đau ngón chân. Ik heb mijn teen bezeerd.
916	đầu gối	de knie	Anh ấy gập đầu gối phải lại. Hij boog zijn rechterknie.
917	khủy tay	de elleboog	Bác sĩ đã kiểm tra khuỷu tay của tôi. De dokter onderzocht mijn elleboog.
918	cổ tay	de pols	Tôi bị đau cổ tay. Ik heb mijn pols bezeerd.
919	cổ chân	de enkel	Cô ấy bị đau cổ chân. Ze heeft haar enkel bezeerd.
920	lòng bàn tay	de handpalm	Cô ấy mở lòng bàn tay ra. Ze opende haar handpalm.
921	gót chân	de hiel	Con chó đã cắn vào gót chân tôi. De hond beet in mijn hiel.
922	hông	de heup	Tôi bị đau hông trái. Mijn linkerheup doet pijn.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
923	eo	de taille	Anh ấy buộc một sợi dây quanh eo mình. Hij bond een touw om zijn taille.
924	cơ	de spier	Cơ chân tôi bị đau. Mijn beenspier doet pijn.
925	bài tập	de oefening	Đây là một bài tập thể dục tuyệt vời. Dit is een geweldige fitnessoefening.
926	phòng tập gym	de sportschool	Bạn có hay đi phòng tập gym không? Ga je naar de sportschool?
927	tập thể dục	de training	Tập thể dục thường xuyên giúp bạn khỏe mạnh. Regelmatige training houdt je gezond.
928	khởi động	opwarmen	Việc này giúp khởi động các cơ. Dit helpt om de spieren op te warmen.
929	vươn vai	rekken	Tôi vươn vai mỗi sáng. Ik rek me elke ochtend uit.
930	chạy	rennen	Họ chạy rất nhanh. Zij rennen erg snel.
931	đi bộ	lopen	Cô ấy thích đi bộ vào buổi tối. Ze houdt ervan om 's avonds te lopen.
932	tập tạ	gewichten heffen	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. Door gewichten heffen groeien je spieren.
933	yoga	de yoga	Yoga rất thư giãn. Yoga voelt erg rustgevend.
934	hít thở	ademen	Chúng tôi tập hít thở sâu. Wij oefenen met diep ademen.
935	giữ dáng	fit blijven	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. Ik blijf fit door hard te lopen.
936	ngày nghỉ	de rustdag	Cô ấy cần một ngày nghỉ. Ze heeft een rustdag nodig.
937	đi chơi	uitgaan	Chúng tôi thường đi chơi vào các ngày thứ Sáu. Wij gaan meestal op vrijdag uit.
938	hộp đêm	de nachtclub	Hộp đêm chật kín người sau nửa đêm. De nachtclub is na middernacht vol.
939	quán bar	de bar	Lát nữa chúng ta gặp nhau ở quán bar nhé. Laten we straks afspreken bij de bar.
940	thuốc lá	de sigaret	Anh ấy đang ở ngoài, hút một điếu thuốc lá. Hij staat buiten een sigaret te roken.
941	gạt tàn	de asbak	Bạn hãy dùng gạt tàn nhé. Gebruik alsjeblieft de asbak.
942	bật lửa	de aansteker	Bạn có bật lửa không? Heb je een aansteker?
943	đồ uống có cồn	de alcohol	Cô ấy không uống đồ uống có cồn thường xuyên lắm. Ze drinkt niet vaak alcohol.
944	cái mở bia	de flesopener	Chúng ta cần cái mở bia cho việc này. We hebben een flesopener nodig voor deze fles.
945	nhảy	dansen	Bạn bè của tôi lúc nào cũng muốn nhảy. Mijn vrienden willen altijd dansen.
946	say	dronken	Anh ấy say nên đi bộ về nhà. Hij is dronken, dus hij loopt naar huis.
947	túi xách	de handtas	Điện thoại của cô ấy ở trong chiếc túi xách màu đỏ. Haar telefoon zit in de rode handtas.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
948	ca sĩ	de zanger	Ca sĩ tối nay hát rất tuyệt. De zanger was geweldig vanavond.
949	hắt hơi	de nies	Cái hắt hơi đó to thật đấy. Die nies was erg hard.
950	đau cơ	de spierpijn	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. Mijn training veroorzaakte spierpijn.
951	chuột rút	de kramp	Bị chuột rút chân là tệ nhất. Kramp in je been is het ergste.
952	đau cổ	de stijve nek	Làm sao để chữa đau cổ đây? Hoe kom ik van deze stijve nek af?
953	vết bầm	de blauwe plek	Tôi có một vết bầm lớn. Ik heb een grote blauwe plek.
954	đau bụng	de buikpijn	Hôm qua tôi bị đau bụng. Ik kreeg gisteren buikpijn.
955	đau răng	de kiespijn	Đó là một cơn đau răng tồi tệ. Dat is een erge kiespijn.
956	đau lưng	de rugpijn	Hôm nay bà bị đau lưng. Oma heeft vandaag rugpijn.
957	đau tai	de oorpijn	Anh ấy đang bị đau tai. Hij heeft nu oorpijn.
958	sự kiệt sức	de uitputting	Công việc của bạn có thể gây ra sự kiệt sức. Je baan kan leiden tot uitputting.
959	dị ứng	de allergie	Chứng dị ứng của tôi tệ nhất là vào mùa xuân. Mijn allergie is het ergst in de lente.
960	Ở đây đau quá	Het doet hier pijn	Ở đây đau quá. Het doet hier pijn.
961	khóc	huilen	Đứa trẻ buồn đang khóc. Het verdrietige kind huilt.
962	rụng	vallen	Quả rụng từ trên cây xuống. De vrucht valt van de boom.
963	ốm	ziek	Đứa trẻ đang rất ốm. Het kind is erg ziek.
964	khỏe	goed	Hôm nay tôi cảm thấy khỏe. Ik voel me vandaag goed.
965	cắt	snijden	Cô ấy cắt bánh mì. Zij snijdt het brood.
966	băng	het verband	Anh ấy băng vết thương lại. Hij deed een verband op de wond.
967	cháy	branden	Gỗ khô cháy rất nhanh. Het droge hout brandt snel.
968	cào	krabben	Con mèo đã cào vào tay tôi. De kat krabde in mijn arm.
969	va	stoten	Tôi bị va đầu vào cạnh bàn. Ik stootte mijn hoofd.
970	vết sẹo	het litteken	Anh ấy chạm vào vết sẹo cũ. Hij raakte het oude litteken aan.
971	khỏi	herstellen	Anh ấy đã khỏi bệnh. Hij herstelde van de ziekte.
972	lành	genezen	Vết thương sâu đó sẽ lành. De diepe wond zal genezen.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
973	mất điện	de stroomstoring	Máy mất thay, vụ mất điện chỉ diễn ra trong thời gian ngắn. Gelukkig was de stroomstoring kort.
974	cắm	inpluggen	Anh ấy quên cắm sạc máy tính xách tay. Hij vergat de oplader van de laptop in te pluggen.
975	ổ cắm	het stopcontact	Cô ấy cắm điện thoại vào ổ cắm trên tường. Ze stak haar telefoon in het stopcontact aan de muur.
976	dây nối	het verlengsnoer	Dây nối này dài. Dit verlengsnoer is lang.
977	ổ cắm điện	de stekkerdoos	Cô ấy đã cắm máy tính vào ổ cắm điện. Ze sloot haar computer aan op de stekkerdoos.
978	phích cắm chuyển đổi	de wereldstekker	Bạn cần một cái phích cắm chuyển đổi. Je hebt een wereldstekker nodig.
979	hộp cầu chì	de meterkast	Hộp cầu chì bị hỏng rồi. De meterkast is kapot.
980	cầu dao	de stroomonderbreker	Cầu dao bị ngắt trong cơn bão. De stroomonderbreker sloeg tijdens de storm uit.
981	điện áp	de spanning	Điện áp này có vẻ rất thấp. Deze spanning lijkt erg laag.
982	pin	de batterij	Pin cung cấp năng lượng cho đèn pin. Een batterij voedt de zaklamp.
983	hết pin	de lege batterij	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. We moeten de lege batterij opladen.
984	thay pin	de batterij vervangen	Bạn thường xuyên thay pin. Je vervangt de batterij vaak.
985	điện	de elektriciteit	Chúng ta cần điện để có ánh sáng. We hebben elektriciteit nodig voor licht.
986	ga	het gas	Mùi ga tràn ngập căn bếp. De geur van gas vulde de keuken.
987	hạn chót	de uiterste inleverdatum	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. Controleer alsjeblieft de uiterste inleverdatum op de rekening.
988	hệ thống sưởi	de verwarming	Bạn có thể bật hệ thống sưởi lên không? Kun je de verwarming aanzetten?
989	internet	het internet	Họ sử dụng internet hàng ngày. Ze gebruiken dagelijks het internet.
990	hóa đơn	de rekening	Ngày đến hạn của hóa đơn tiền nước là bao giờ? Wat is de uiterste betaaldatum voor de waterrekening?
991	kỹ thuật viên	de technicus	Một kỹ thuật viên đã đến để kiểm tra đường dây. Er kwam een technicus om de lijn te controleren.
992	nhà cung cấp	de leverancier	Nhà cung cấp đã gửi một bản hợp đồng mới. De leverancier stuurde een nieuw contract.
993	hợp đồng	het contract	Hợp đồng đã hết hạn. Het contract is verlopen.
994	nhà cung cấp	de provider	Tôi đã đổi nhà cung cấp internet của mình. Ik ben overstapt naar een andere internetprovider.
995	số tài khoản	het rekeningnummer	Số tài khoản của tôi là gì? Wat is mijn rekeningnummer?
996	dịch vụ khách hàng	de klantenservice	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. Wij bieden een uitstekende klantenservice.
997	tờ khai	het formulier	Anh ấy cần một tờ khai đã in. Hij heeft een geprint formulier nodig.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
998	chữ ký	de handtekening	Chữ ký của tôi có đủ không? Is mijn handtekening voldoende?
999	hộ chiếu	het paspoort	Bạn có làm mất hộ chiếu không? Ben je je paspoort verloren?
1000	thị thực	het visum	Đất nước đó yêu cầu thị thực. Dat land vereist een visum.